ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG REDD+ TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 1
1. Đặt vấn đề *1*
2. Căn cứ pháp lý *2*
PHẦN I 4
THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG,TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH SƠN LA 4
I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI 4
1. Điều kiện tự nhiên *4*
2. Điều kiện kinh tế - xã hội *6*
II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 9
1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp *9*
2. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2016 ..... *10*
3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2005 - 2016 ..... *12*
4. Tồn tại và nguyên nhân *14*
III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ 16
1. Phương pháp xác định *16*
2. Kết quả *18*
PHẦN II 23
MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG 23
I. MỤC TIÊU 23
1. Mục tiêu chung *23*
2. Mục tiêu cụ thể *24*
II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN 25
1. Phạm vi *25*
2. Đối tượng áp dụng *25*
3. Thời gian thực hiện *25*
III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG 25
1. Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng *25*
2. Hợp phần II: Các hoạt động bổ sung *26*
IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 29
1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động *29*
2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn *30*
3. Đánh giá tính khả thi của nguồn vốn *30*
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN 31
1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước *31*
2. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ ……..33
VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ 33
1. Tổ chức *33*
2. Phạm vi giám sát đánh giá *34*
3. Khung giám sát đánh giá *34*
PHỤ LỤC VÀ BẢN ĐỒ 38

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La năm 2016 10
Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005-2016 11
Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 - 2016 12
Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ 17
Bảng 05. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Sơn La 22
Bảng 06.Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên 26
Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư 30
Bảng 08. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư 31
Bảng 09. Khung kết quả 35
Bảng 10.Khung môi trường xã hội 36

DANH SÁCH HÌNH

Hình 01. Sơ đồ các bước xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ 17

DANH SÁCH PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 - 2020 38
Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La – Khung kết quả 56
Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La – Khung môi trường xã hội 62

DANH SÁCH BẢN ĐỒ

Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2005 - 2015 67
Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 - 2015 68
Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao giai đoạn 2015 - 2020 69
Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Sơn La 70
Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 1) 71
Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 2) 72
Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 3) 73
Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 4) 74
Bản đồ 09. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ (gói giải pháp 5) 75

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVPTR	:	Bảo vệ và phát triển rừng
ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
GSĐG	:	Giám sát và đánh giá
KNTS	:	Khoanh nuôi tái sinh
KTXH	:	Kinh tế xã hội
KHBVPTR	:	Bảo vệ rừng
LSNG	:	Lâm sản ngoài gỗ
MTXH	:	Môi trường xã hội
NN&PTNT	:	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PCCCR	:	Phòng cháy, chữa cháy rừng
PRAP	:	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
QLBVR	:	Quản lý bảo vệ rừng
REDD+	:	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng
UBND	:	Ủy ban Nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu (BĐKH), mà trước hết là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21, gây thiệt hại cả về vật chất và con người. Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) được ký tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Môi trường và Phát triển tại Rio De Janeiro (Braxin) năm 1992 đánh dấu sự đoàn kết của thế giới trong cuộc chiến với BĐKH. Trong bối cảnh đó, cơ chế giảm phát thải khí nhà kính từ việc mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đã được đưa ra và thu hút được sự quan tâm của toàn cầu và nhiều quốc gia vì sự đóng góp tiềm năng của cơ chế này vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Việt Nam là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nhất do biến đổi khí hậu trên thế giới[1], chỉ riêng trong giai đoạn 2001-2010, ước tính đã có khoảng 9.500 người chết và mất tích, gây thiện hại kinh tế lên tới 1,5% GPD hàng năm, trung bình mỗi năm có hàng trăm người thương vong và thiệt hại về kinh tế ước tính khoảng 1,9 tỷ USD (tương đương 1,3% GDP) do tác động của BĐKH. Trước tình hình đó, Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ với quốc tế về giảm nhẹ hiệu ứng khí nhà kính. Chính phủ Việt Nam đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; các Bộ, ngành và địa phương đã và đang xây dựng kế hoạch hành động để ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài của biến đổi khí hậu. Thủ Tướng Chính Phủ đã phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng" (NRAP) giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 và Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 với mục tiêu đóng góp vào nỗ lực thực hiện REDD+ trên toàn cầu. Để triển khai NRAP trên toàn quốc, ngày 25/12/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN nhằm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP).

Sơn La là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, có tổng diện tích tự nhiên là 1.412.349 ha. Diện tích đất có rừng là 599.463 ha (chiếm 42,4% tổng diện tích tự nhiên), bao gồm 573.593 ha rừng tự nhiên và 25.870 ha rừng trồng. Trong những năm qua, Sơn La đã và đang triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án lâm nghiệp liên quan tới quản lý bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng bền vững nhằm bảo tồn nguồn gen quý hiếm và đặc hữu của vùng núi phía bắc và vùng tiểu khí hậu lục địa núi cao; điều tiết nguồn nước và cải thiện

[1] Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, Quyết định 2139/QĐTTg, 05/12/2011

môi trường sinh thái; tạo ra các sản phẩm lâm nghiệp, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân sinh trên địa bàn tỉnh.

Để hưởng ứng cơ chế REDD+, đồng thời thực hiện Quyết định số 419/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, dưới sự hỗ trợ của dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tài trợ bởi Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tỉnh Sơn La đã tiến hành xây dựng PRAP giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2030 trên cơ sở lồng ghép với các hoạt động của Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn liền với Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020; đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Căn cứ pháp lý

2.1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020.

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020;

- Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;

- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;

- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng" đến năm 2030;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Quyết định số 5414/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+) cấp tỉnh;

- Quyết định số 4713/QĐ-BNN-HTQT ngày 15/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án "Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững" do Chính phủ Nhật Bản tài trợ.

2.2. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định số 3584/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng tỉnh Sơn La đến năm 2020;

- Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2013-2016;

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020;

Phần I

THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG,TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+ TỈNH SƠN LA

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Sơn La là trung tâm của vùng Tây Bắc, có diện tích tự nhiên là 1.412.349 ha, chiếm 4,28% diện tích cả nước, đứng thứ 3 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vị trí địa lý của tỉnh nằm từ $20^0$39'đến $22^0$02' vĩ độ Bắc và từ $103^0$11'đến $105^0$02' kinh độ Đông. Sơn La có địa giới như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu và tỉnh Yên Bái.
- Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hoá và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.
- Phía Đông giáp tỉnh Hoà Bình và tỉnh Phú Thọ.
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên.

1.2. Địa hình

Địa hình của tỉnh khá phức tạp, núi đá xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo với độ cao trung bình 600-700m so với mặt nước biển. Khoảng 87% diện tích tự nhiên của tỉnh có dộ dốc từ 25° trở lên. Tỉnh có hai cao nguyên Mộc Châu và Nà Sản - Sơn La nối tiếp nhau. Cao nguyên Mộc Châu ở độ cao 1.000-1.050m với diện tích trên 2 vạn ha, chạy dọc theo 2 bên quốc lộ 6 từ Hòa Bình đến Yên Châu. Cao nguyên Nà Sản - Sơn La có độ cao 600-800m, với diện tích gần 1,5 vạn ha chạy dọc theo 2 bên quốc lộ 6, từ Yên Châu đến đèo Pha Đin (Thuận Châu).

Địa hình phức tạp và chia cắt mạnh ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng đất nông nghiệp ở quy mô lớn cũng như phát triển mạng lưới giao thông, thuỷ lợi,… Để phát triển, đòi hỏi phải có mức đầu tư đáng kể. Tuy nhiên địa hình đa dạng đã tạo cho Sơn La điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nhiều ngành nghề, đa dạng hoá nông sản phẩm. Địa hình núi cao phù hợp cho phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu, cho chăn nuôi đại gia súc. Địa hình thung lũng phù hợp cho phát triển cây lâu năm, lương thực, cây CNNN, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ cầm, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản. Đặc biệt hai cao nguyên Mộc Châu và Nà Sản tương đối bằng phẳng, đất đai khá màu mỡ, khí hậu ôn hoà phù hợp với phát triển cây trồng (cây công nghiệp, lương thực, cây ăn quả) và vật nuôi có nguồn gốc ôn đới, nhất là phát triển đàn bò sữa ở cao nguyên Mộc Châu.

1.3. Đặc điểm thổ nhưỡng

Tài nguyên đất tỉnh Sơn La gồm 7 nhóm đất, chia thành 24 loại đất với diện tích 1.332.390,33 ha, chiếm 94% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cụ thể như sau:

- *Nhóm đất đỏ vàng:* 769.424,44 ha, chiếm 54,28% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu khắp các huyện thành trong tỉnh.

- *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:* diện tích 503.830,48 ha, chiếm 35,54% diện tích tự nhiên. Đất mùn vàng đỏ trên núi thường phân bố ở độ cao trên 900 m.

- *Nhóm đất mùn trên núi cao*: diện tích 24.443,88 ha, chiếm 1,73% diện tích tự nhiên, đất này có chủ yếu ở Phù Yên.

- *Nhóm đất phù sa*: diện tích 19.171,56 ha, chiếm 1,3% diện tích điều tra thổ nhưỡng, phân bố ven sông. Do đặc trưng của các con sông thường ngắn, dốc (bị chi phối bởi yếu tố địa hình) nên mức độ bồi đắp phù sa của các sông rất khác nhau, ít có những bãi phù sa lớn.

- *Nhóm đất thung lũng:* diện tích 8.537,74 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên.

- *Nhóm đất đen:* diện tích 6.923,41 ha, chiếm 0,48% diện tích điều tra tự nhiên. Đất đen được hình thành ở địa hình sườn dốc, bằng hoặc thung lũng thấp.

- *Nhóm đất cát:* diện tích 58,82 ha, chiếm 0,004% thường phân bố tại các khu vực ven sông các huyện vùng cao như Mường La và Sông Mã.

1.4. Khí hậu, thuỷ văn

- Khí hậu

Sơn La nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc điểm chung của vùng núi Tây Bắc: mùa đông lạnh khô và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình năm $22,6^0$ C, nhiệt độ cao nhất năm là $41,8^0$ C, nhiệt độ thấp nhất $-4,7^0$ C và biên độ nhiệt thay đổi giữa mùa đông với mùa hè, giữa ngày với đêm lớn. Lượng mưa trung bình/năm là 106,9 mm và phân bố không đều giữa các tháng. Mùa mưa kéo dài 6-7 tháng với lượng mưa chiếm trên 85% so với tổng lượng mưa cả năm (tháng mưa nhiều nhất là tháng 8 với 369,7 mm).

Nhìn chung đặc điểm khí hậu của tỉnh Sơn La thích hợp với nhiều chủng loại cây trồng, tạo điều kiện phát triển một nền sản xuất nông lâm nghiệp đa dạng và thâm canh, sinh thái và bền vững. Tuy nhiên cũng cần có những biện pháp để phòng chống yếu tố bất lợi do ảnh hưởng điều kiện khí hậu mang lại như gió nóng, sương muối, mưa đá, khô hạn, lũ lụt... một cách chủ động kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Thuỷ văn

Sơn La có mạng lưới sông, suối khá dày, với mật độ từ 1,2 - 1,8km/km2 nhưng phân bố không đều. Sông suối có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh do địa hình núi cao, chia cắt sâu. Trên địa bàn tỉnh có 2 con sông lớn chảy qua: sông Đà và sông Mã cùng 35 con suối lớn, hàng trăm con suối nhỏ. Sông Đà có chiều dài khoảng 250 km đoạn chảy qua địa phận tỉnh Sơn La và diện tích lưu vực khoảng 9.844 km2, trong đó có 02 hồ chứa lớn nhất vùng Tây Bắc là hồ thủy điện Hòa Bình và hồ thủy điện Sơn La.

Lưu lượng nước, tốc độ dòng chảy các sông suối phụ thuộc theo mùa, biên độ dao động giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Mùa mưa, lượng mưa tập trung lớn và tốc độ dòng chảy các sông suối mạnh. Mùa khô ít mưa, lưu lượng

nước nhỏ, dòng chảy yếu, nhiều suối bị cạn kiệt. Với những đặc điểm trên,việc xây dựng các công trình thủy lợi để khai thác sử dụng nguồn nước hiệu quả phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống đòi hỏi đầu tư lớn về nhân lực và vật lực.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1. Kinh tế

Theo số liệu niên giám thông kế năm 2016, tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh đạt 29.979,01 tỷ đồng , GRDP bình quân đầu người đạt 24,8 triệu. Cơ cấu ngành cũng đã và đang chuyển dịch theo hướng tích cực hơn so với năm 2010, cụ thể năm 2016 lĩnh vực dịch vụ tăng từ 32,87% lên 43,43%, nông lâm nghiệp giảm từ 37,84% xuống 30,34 %, công nghiệp - xây dựng giảm từ 29,28% xuống 19,58%.

- Kinh tế nông nghiệp

Nhìn chung, an ninh lương thực và thực phẩm được đảm bảo, đời sống người làm nông nghiệp đang dần được cải thiện. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2016 đạt 14.992,3 tỷ đồng (gấp 2,1 lần so với năm 2010), trong đó thu nhập trên 01 ha đất canh tác đạt 25,73 triệu đồng và 96,32 triệu đồng trên 01 ha nuôi trồng thủy sản; cơ cấu cây trồng, vật nuôi được định hướng chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế so sánh, gắn với thị trường, nhất là các thị trường cao cấp.

+ *Trồng trọt:* Theo niên giám thống kê năm 2016, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh là 364.891,0 ha. Trong đó, diện tích ngô lớn nhất với 152,44 nghìn ha (chiếm 41,78%), sản lượng 598.640 tấn. Tiếp theo là lúa với 51.760 ha (chiếm 14,19%), sắn với 32.840 ha (chiếm 9%). Diện tích cây lâu năm như cao su, cà phê, chè, là 50.405 ha và cây ăn quả là 26.660 ha. Trong lĩnh vực trồng trọt, nhiều mô hình đã mang lại hiệu quả kinh tế cao và được nhân rộng như: thâm canh lúa cải tiến theo phương pháp SRI, canh tác ngô bền vững trên đất dốc, ghép cải tạo vườn nhãn và xoài già cỗi, chuyển đổi đất trồng ngô sang trồng cây ăn quả, mô hình tưới nhỏ giọt kết hợp với bón phân hòa tan cho cây cà phê (xã Phỏng Lái huyện Thuận Châu),... Những diện tích này đang tạo nên những vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

+ *Chăn nuôi:* Chăn nuôi gia súc gia cầm đang phát triển theo định hướng sản xuất hàng hóa, nhân rộng mô hình trang trại tập trung gắn với vệ tinh là các hộ gia đình, trong đó chú trọng vào cải tạo giống và chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi. Ngành nuôi trồng thủy sản được đầu tư theo hướng khai thác và tận dụng triệt để, hiệu quả diện tích mặt nước. Năm 2016, tổng diện tích nuôi trồng là 2.696 ha với sản lượng đạt 6.760 tấn (nuôi trồng đạt 5.650 tấn, khai thác 1.110 tấn). Tỉnh đang tập trung vào nhân rộng hình thức nuôi lồng bè và các mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu qủa kinh tế cao như nuôi cá hồi, ba ba gai, cá chiên, cá lăng, đặc biệt là mô hình cá tầm ở một số địa điểm có điều kiện tự nhiên phù hợp như vùng lòng hồ Sông Đà, hồ thủy lợi Suối Chiếu.

+ *Sản xuất lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2016 đạt 1.099,4 tỷ đồng giảm 3,27% so với năm 2010. Trong đó hoạt động khai thác gỗ và lâm

sản ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng nhất, chiếm trung bình trên 59% tổng giá trị sản xuất của ngành (tăng 5,74% so với năm 2010). Trồng và chăm sóc rừng đứng thứ hai với tỷ trọng trung bình 19% giá trị sản xuất (giảm 2,1% so với năm 2010).Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác đứng thứ 3 với tỷ trọng trung bình là 17% (tăng 0,78% so với năm 2010) và cuối cùng là hoạt động thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác chỉ chiếm 5% (giảm 51,71% so với năm 2010).

Trong thời gian tới, các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của tỉnh sẽ phát triển theo hướng tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển rừng trồng gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, qua đó góp phần nâng cao độ che phủ rừng, phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đà và cung cấp nước cho thuỷ điện Sơn La, Hoà Bình và vùng đồng bằng Bắc Bộ.

- Công nghiệp, thương mại và dịch vụ

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2016 đạt 8.138,72 tỷ đồng, tăng 4.716,19 tỷ so với năm 2010. Một số điểm sáng như: công nghiệp điện, khai khoáng, chế biến nông lâm sản, đặc biệt là các cụm công nghiệp Mộc Châu, Mai Sơn, Phù Yên,... đã có những bước phát triển khá rõ nét, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng một nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

Thương mại, dịch vụ, du lịch phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Tổng mức bán lẻ năm 2016 đạt 14.821,92 tỷ đồng (tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010), giá trị xuất khẩu đạt 40,377 triệu USD/năm. Điều đáng chú ý là quy hoạch tổng thể Khu du lịch quốc gia Mộc Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đang tạo ra điểm nhấn trên bản đồ du lịch Quốc gia, thu hút mạnh du khách, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

2.2. Văn hóa, xã hội

- Văn hóa, giáo dục

Lĩnh vực văn hoá, thể dục - thể thao tỉnh Sơn La được đẩy mạnh phát triển, truyền thống và bản sắc văn hoá tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được gìn giữ và phát huy. Nhiều lễ hội truyền thống được phục dựng gắn với văn hóa cộng đồng và du lịch; phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*" có bước phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước được phổ biến kịp thời, tạo sự đồng thuận trong xã hội, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Tỉnh Sơn La đã bước đầu thực hiện có hiệu quả chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo; các cấp học, bậc học tiếp tục phát triển nhanh về quy mô và chất lượng. Trong đó hệ thống đào tạo thuộc các trường trung cấp, cao đẳng, đại học ngày càng được nâng cao góp phần tạo ra nguồn lao động có chất lượng cho tỉnh. Đặc biệt tỉnh cũng quan tâm đến phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đã có nhiều cán bộ được cử đi đào tạo chuyên sâu, sau đại học theo Đề án đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài.

Cơ sở hạ tầng giáo dục không ngừng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và học tập. Theo số liệu niên giám thống kê năm 2016, giáo dục mầm non có 258 trường công lập với 3.523 lớp, 3.523 phòng học; 10 trường ngoài công lập với 73 lớp, 73 phòng học. Giáo dục phổ thông có 289 trường tiểu học với 6.148 lớp; 230 trường trung học cơ sở với 2.503 lớp; 32 trường trung học phổ thông với 680 lớp. Toàn tỉnh có 131.500 học sinh tiểu học, 82.520 học sinh trung học cơ sở và 27.750 học sinh trung học phổ thông.

- Y tế

Sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân luôn được tỉnh quan tâm, đặc biệt là đầu tư và nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm, công tác y tế dự phòng, chế độ bảo hiểm y tế được triển khai thực hiện ngày một hiệu quả, góp phần cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nhất là các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi. Theo số liệu niên giám thống kê năm 2016, toàn tỉnh có 32,45 giường bệnh và 6,42 bác sỹ/1 vạn dân, 157 xã/204 xã có bác sỹ.

- Dân số, dân tộc và lao động

Theo số liệu niên giám thống kê năm 2016 dân số toàn tỉnh là 1.208.200 người với mật độ bình quân 86 người/km2 (cao nhất ở thành phố Sơn La là 323 người/km2 và thấp nhất là huyện Sốp Cộp 31 người/km2), tỷ lệ gia tăng dân số là 14,5 %. Hầu hết dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn (1.052.382 người, bằng 86,38% tổng dân số toàn tỉnh), dân số thành thị chỉ chiếm 13,62% (165.909 người), thấp hơn rất nhiều so với trung bình của cả nước . Toàn tỉnh có 12 dân tộc, trong đó dân tộc Thái chiếm 54,01%; dân tộc Kinh chiếm 16,29%; dân tộc H'Mông chiếm 14,88%; dân tộc Mường chiếm 7,65% và còn lại 7,17% là các dân tộc Dao, Xinh Mun, Khơ Mú, Kháng, La Ha,...

Tổng số lao động trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2016 là 750.790 người chiếm 61,63% dân số toàn tỉnh. Lao động làm việc trong lĩnh vực nông - lâm - thuỷ sản chiếm tới 72,7% tổng lao động trong các ngành kinh tế và chỉ có 27,3% lao động làm việc ở khu vực phi nông nghiệp . Chất lượng lao động nông , lâm nghiệp trong đã được cải thiện song vẫn đang là điều đáng lo ngại bởi tỷ lệ lao động qua đào tạo trong lĩnh vực này vẫn đang chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Nhìn chung, tỉnh đã thực hiện tốt các chính sách của nhà nước, cơ bản đảm bảo được an sinh, phúc lợi xã hội cho nhân dân, đời sống các đối tượng chính sách cũng được cải thiện và nâng lên đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo tăng từ 36,7% năm 2010 lên 42,80% năm 2016 do tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Áp lực về thiếu việc làm ở nông thôn và khu vực thành thị cũng đang dần được giải quyết, số lao động có việc làm mới tăng nhanh qua các năm (tăng bình quân 16.800 người/năm).

2.3. Giao thông, thủy lợi

a) Giao thông

Với vị trí trung tâm Tây Bắc, tỉnh Sơn La nằm trên trục giao thông lớn nối Tây Bắc với vùng Đông Bắc và Đồng bằng Châu thổ sông Hồng, cụ thể là:

- Quốc lộ 6 từ Hà Nội qua Sơn La đi Điện Biên. Đây là tuyến đường huyết mạch có ý nghĩa kinh tế, chính trị nối vùng Tây Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Về tương lai, Chính phủ đã có chủ trương cho phép đầu tư xây dựng đường cao tốc nối Hà Nội - Hòa Bình - Mộc Châu (Sơn La) và sau khi hoàn thành, dự án này sẽ mang lại nhiều thuận lợi cho tỉnh về giao thương, vận chuyển hàng hóa.

- Quốc lộ 279 nối liền Sơn La với các tỉnh Tây Bắc khác và Đông Bắc;

- Quốc lộ 37 nối Sơn La với tỉnh Yên Bái;

- Quốc lộ 32 nối Sơn La với tỉnh Phú Thọ;

- Quốc lộ 43 nối Sơn La với cửa khẩu Lóng Sập (biên giới Việt Lào);

- Quốc lộ 4G xuất phát từ ngã ba Mai Mơn thành phố Sơn La chỗ giao với Quốc lộ 6 tới huyện Sông Mã tỉnh Sơn La, chiều dài 92 Km.

Bên cạnh đó, tỉnh còn có sân bay Nà Sản và 250 km đường biên giới với nước CHND Lào, trong đó 2 cửa khẩu quốc tế là Chiềng Khương và Lóng Sập, tạo cho tỉnh những điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội.

b) Thuỷ lợi

Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi đã có nhiều cải tiến, đặc biệt ở các vùng đồng bằng nhỏ hẹp và 2 cao nguyên Mộc Châu và Nà Sản. Nhiều hồ chứa và công trình đập kiên cố, phai dâng được hoàn thành. Tỉnh cũng đang thực hiện kiên cố hóa khoảng 800 km trong tổng số 1.900 km kênh mương, nhằm nâng diện tích được đảm bảo tưới tiêu lên 80% diện tích sản xuất nông nghiệp. Hệ thống cấp thoát nước đô thị thành phố Sơn La hiện đang tiếp tục được sửa chữa, nâng cấp và dần đi vào hoàn thiện.

Nhìn chung, so với năm 2010, cơ sở hạ tầng của tỉnh đã có nhiều cải tiến rõ nét. Tuy nhiên, tại một số khu vực hệ thống giao thông, thủy lợi vẫn đang trong tình trạng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhất là tại các vùng nguyên liệu, vùng sản xuất tập trung.

II. THỰC TRẠNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Sơn La là 1.037.454 ha, trong đó: 966.988 ha đất lâm nghiệp nằm trong quy hoạch 3 loại rừng và 70.466 ha có rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Tổng diện tích đất có rừng là 598.997 ha (đạt độ che phủ là 42,4%), trong đó rừng đặc dụng là 59.237 ha (chiếm 9,9%),

rừng phòng hộ là 265.705 ha (chiếm 44,35%) rừng sản xuất là 203.893 ha (chiếm 34,03%), và rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 70.161 ha (chiếm 11,71%). Diện tích đất chưa có rừng là 438.456 ha (chiếm 42,2% tổng diện tích đất toàn tỉnh) - Chi tiết xem Bảng 01 dưới đây.

Bảng 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Sơn La năm 2016

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Tổng cộng	Diện tích trong QH 3 loại rừng				Rừng ngoài QH lâm nghiệp
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng cộng		**1.037.454,5**	**966.988,4**	**77.631,7**	**464.661,0**	**424.696,1**	**70.466,0**
1	**Đất có rừng**	**598.997,7**	**528.836,5**	**59.237,0**	**265.705,8**	**203.893,8**	**70.161,2**
1.1	**Rừng tự nhiên**	573.200,4	507.895,9	58.827,1	260.896,7	188.172,2	65.304,5
1.1.1	Rừng gỗ	**418.394,2**	**378.740,6**	**47.062,6**	**204.953,9**	**126.724,2**	**3 9.653,6**
-	Giàu	11.756,4	11.672,3	8.550,9	2.537,5	583,8	84,1
-	Trung bình	34.569,8	33.884,8	12.589,9	17.190,4	4.104,5	685,0
-	Nghèo	60.110,6	56.475,1	4.611,5	38.905,7	12.957,9	3.635,5
-	Nghèo kiệt	8.182,5	7.294,2	19,5	5017,9	2.256,8	888.3
1.1.2	Rừng tre, nứa	15.886,8	12.449,0	1.104,8	4.908,7	6.435,6	3.437,8
1.1.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	138.919,4	116.706,4	10.659,8	51.034,2	55.012,4	22.213,1
1.2	**Rừng trồng**	25.797,3	20.940,6	409,9	4.809,1	15.721,6	4.864,7
2	**Đất chưa có rừng**	**438.456,8**	**438.151,9**	**18.394,4**	**198.955,3**	**220.802,3**	**304,9**

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La

2. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005 - 2016

2.1. Diễn biến đất có rừng

Theo số liệu từ Bảng 02, diện tích đất có rừng của tỉnh biến động nhẹ từ 574.225 ha năm 2005 đến 586.969 ha năm 2009 sau đó tăng mạnh lên 633.686 ha vào năm 2011 và được giữ khá ổn định cho tới năm 2014 trước khi giảm xuống còn 598.997 ha vào năm 2016. Nhìn chung, trong cả giai đoạn 2005-2016, diện tích có rừng của tỉnh tăng 24.772 ha (tương đương với 4,52% diện tích rừng năm 2005), trong đó rừng tự nhiên tăng 19.123 ha (3,45% diện tích rừng tự nhiên năm 2005) và rừng trồng tăng 5.649 ha (28,03% diện tích rừng trồng năm 2005).

Biến động diện tích đất có rừng bao gồm nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó các nguyên nhân chính gây mất rừng tự nhiên được xác định là do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo quy hoạch sang các mục đích khác (thủy

điện, xây dựng cơ sở hạ tầng...), cháy rừng và phá rừng làm nương rẫy *(xem thảo luận chi tiết về nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng tại chương III)*. Ngoài ra, các hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng trong thời gian qua cũng góp phần làm tăng diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên của tỉnh. (*Chi tiết được thảo luận tại mục 3.3 và 3.4*). Ngoài những biến động trên thực tế, sai số liên quan đến kỹ thuật điều tra, kiểm kê rừng mà đặc biệt là việc chuyển đổi từ phương pháp điều tra rừng thủ công sang ứng dụng công nghệ viễn thám cũng có ảnh hưởng lớn tới số liệu thống kê qua các thời kỳ.

Bảng 02. Diễn biến đất có rừng giai đoạn 2005-2016

Đơn vị: Ha

Năm	Đất có rừng (ha)	Trong đó	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2005	574.225,2	554.076,9	20.148,3
2006	584.849,8	563.046,9	21.803,0
2007	583.031,4	560.441,9	22.589,5
2008	583.495,5	559.898,0	23.597,5
2009	586.969,7	562.860,2	24.109,6
2010	625.785,4	602.009,6	23.775,8
2011	633.686,8	609.554,3	24.132,5
2012	635.231,4	611.635,5	23.595,9
2013	635.935,1	610.523,9	25.411,2
2014	633.714,0	608.440,7	25.273,2
2015	599.463,1	573.593,1	25.870,0
2016	598.997,7	573.200,4	25.797,3

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La

2.2. Diễn biến đất có rừng theo 3 loại rừng giai đoạn 2010 - 2016

Số liệu từ Bảng 03 cho thấy, diện tích ba loại rừng có nhiều biến động trong giai đoạn 2010-2016. Diện tích rừng đặc dụng giảm dần từ 2010 tới 2013, sau đó tăng mạnh trong các năm 2015 và 2016. Tổng thể, diện tích rừng đặc dụng tăng 9.490 ha (19,07% diện tích năm 2010) trong 6 năm. Trong khi đó, diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất lại giảm xuống. Rừng phòng hộ tăng nhẹ vào năm 2010 và 2012, sau đó bắt đầu giảm trong các năm 2013, 2014, đặc biệt trong năm 2016. Tổng thể trong giai đoạn 2010-2016, diện tích rừng phòng hộ giảm 74.249 ha (tương đương với 21,84% năm 2010). Diện tích rừng sản xuất dao động lên xuống trong các năm 2010-2014 và giảm mạnh năm 2016. Tổng thể trong thời gian 2010-2016, diện tích rừng sản xuất giảm 31.069 ha (13,22% diện tích năm 2010).

Sự biến động diện tích có rừng theo ba loại rừng phụ thuộc vào 3 yếu tố chính: (1) định hướng quy hoạch ba loại rừng của tỉnh (Quy hoạch bảo tồn và

phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng theo Quyết định số 3584/QĐ/UBND ngày 29/12/2014); (2) biến động diện tích đất có rừng dưới tác động của các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội qua các thời kỳ (cháy rừng, phá rừng trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng,...) và (3) sai số liên quan tới kỹ thuật điều tra kiểm kê rừng.

Bảng 03. Diễn biến đất có rừng phân theo 3 loại rừng giai đoạn 2010-2016

Đơn vị: Ha

Năm	Đất có rừng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
2010	625.785,4	49.746,6	339.955,1	234.963,6
2011	633.686,8	49.653,2	343.652,7	239.178,5
2012	635.231,4	49.208,5	350.268,7	234.428,5
2013	635.935,1	48.483,1	346.172,3	239.812,0
2014	633.714,0	50.820,6	345.277,9	236.142,8
2015	599.463,1	59.371,3	265.886,3	204.026,7
2016	598.997,7	59.237,0	265.705,8	203.893,8

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La

3. Kết quả bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2005-2016

3.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ rừng được các cấp các ngành quan tâm chỉ đạo, trong giai đoạn 2005-2016 đã đạt được một số kết quả nổi bật như sau:

***- Rà soát quy hoạch lại ba loại rừng*:** tập trung triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Sơn La đã hoàn thành việc rà soát quy hoạch lại ba loại rừng làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo từng năm và từng giai đoạn. Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt kết quả quy hoạch lại 3 loại rừng tại quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày ngày 17/12/2007. Đến năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015 và định hướng đến năm 2030.

- Thực hiện công tác giao đất, giao rừng: Công tác GĐGR trong tỉnh được thực hiện theo các Nghị định số 01/CP, 02/CP; và 163/CP của Chính phủ. Trong giai đoạn 2001-2006, toàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành công tác giao đất, giao rừng cho các thành phần kinh tế quản lý sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, với tổng diện tích là 917.772,2 ha. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 2.018 tổ chức, 2.407 cộng đồng bản và 54.692 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 785.623 ha. 132.149 ha còn lại đã được giao cho 20 tổ chức, tuy nhiên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất.

- Xây dựng và thành lập các Ban quản lý rừng: Trong thời gian 1999-2016, tỉnh đã thành lập 6 Ban quản lý rừng *(04 Ban quản lý rừng đặc dụng; 01 Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên và 01 Ban quản lý rừng phòng hộ)* theo cơ chế quản lý rừng tại Quyết định số 08/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với tổng diện tích được giao quản lý là 78.207,7 ha.

- Thực hiện theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được tỉnh tập trung quan tâm chỉ đạo theo Quyết định số 2833/QĐ-UB của UBND tỉnh Sơn La ngày 29/11/2002 về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trong tỉnh.

- Thực hiện công tác PCCCR: Thông qua các Chỉ thị, phương án PCCCR được phê duyệt bởi UBND tỉnh, hàng năm công tác PCCCR được triển khai đến các cấp, các ngành và các chủ rừng. Tỉnh đã thành lập và duy trì hoạt động của Ban chỉ huy PCCCR cấp tỉnh, 11 Ban chỉ huy cấp huyện, thành phố, 204 Ban chỉ huy cấp xã và 1.850 tổ đội bảo vệ rừng, PCCCR cấp thôn, bản. Ngoài ra, tỉnh đã triển khai đề án nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 02/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

***- Thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng*:** Diện tích rừng hiện có được khoán bảo vệ bình quân là 223.042 ha/ năm (khoảng 37% tổng diện tích rừng trên toàn tỉnh) với ngân sách 6.195,5 triệu/ năm. Mặc dù, nguồn ngân sách hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng còn thấp (giai đoạn 2005: đơn giá là 50.000 đồng/ha/năm,giai đoạn 2007-2010 đơn giá 100.000 đồng/ha/năm và đến giai đoạn 2011-2016 là 200.000 đồng/ha/năm) song chỉ riêng đối với dự án 661 đã thu hút được trên 45.944 lượt chủ rừng là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng nhận khoán quản lý bảo vệ rừng. Trong đó đã xuất hiện nhiều tập thể, hộ gia đình điển hình trong quản lý bảo vệ rừng như: Mô hình quản lý bảo vệ rừng tại xã Tú Nang, Chiềng Hặc huyện Yên Châu; Thị trấn Hát lót, xã Nà ớt huyện Mai Sơn; xã Chiềng Yên huyện Mộc Châu và xã Gia Phù huyện Phù Yên;

- Thực hiện các hoạt động Lâm nghiệp cộng đồng: Trong những năm qua, tỉnh đã duy trì tốt một số mô hình quản lý rừng cộng đồng theo phương pháp tiếp cận có sự tham gia của Dự án lâm nghiệp xã hội sông Đà tại và xây dựng mô hình quản lý rừng cộng đồng tại các xã: Mường Lang, Mường Do huyện Phù Yên; xã Phiêng Cằm và Nà Ớt tại huyện Mai Sơn theo Dự án thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng của Tổng cục Lâm nghiệp.

3.2. Thực hiện chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Sơn La là một trong hai tỉnh triển khai thí điểm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Quyết định số 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Với sự hỗ trợ của tổ chức GIZ *(CHLB Đức)*, tỉnh Sơn La đã tiến hành thí điểm tại 9 huyện, thành phố giai đoạn 2008 - 2010 và từ năm 2011 trở đi đã triển khai trên toàn tỉnh thuộc 02 lưu vực Sông Đà và Sông Mã. Bình quân số tiền thu DVMTR hàng năm đạt hơn 100 tỷ đồng.

Theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2016 của tỉnh Sơn La, tổng diện tích rừng được chi trả DVMTR là 609.191,2 ha với tổng kinh phí là 99,8 tỷ đồng, trong đó 509.777,3 ha do hộ/cá nhân quản lý, 99.413,8 ha do chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao rừng quản lý. Mức chi trả cao nhất là 269.000 đồng/ha *(áp dụng cho các vùng thuộc lưu vực sông Đà)* và thấp nhất là 38.800 đồng/ ha *(ở các vùng thuộc lưu vực sông Mã)*. Đây là những nguồn thu đáng kể hỗ trợ cho chính quyền địa phương và chủ rừng quản lý sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

3.3. Kết quả khoanh nuôi tái sinh rừng

Trong giai đoạn 2011-2014, chỉ tiêu khoanh nuôi tái sinh rừng của tỉnh là 180.000 ha/năm. Diện tích đưa vào khoanh nuôi tái sinh chủ yếu là trạng thái (Ic) thuộc các khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực phòng hộ đầu nguồn xung yếu và rất xung yếu. Đến năm 2014 đã chuyển được 85.962 ha từ trạng thái Ic (được khoanh nuôi từ năm 2008) thành rừng và đưa vào bảo vệ.

Từ năm 2015, tỉnh tiếp tục tổ chức khoán khoanh theo luật bảo vệ và phát triển rừng bình quân 106.600 ha. Nguồn vốn được hỗ trợ chủ yếu từ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nguồn vốn sự nghiệp Trung Ương, các chương trình, dự án khác.

3.4. Kết quả trồng rừng tập trung

Tổng diện tích rừng trồng tập trung trong giai đoạn 2005-2016 khoảng 52.549,8 ha, bình quân hàng năm trồng được 4.777,2 ha/năm.

Tổng nguồn vốn đầu tư cho cả giai đoạn 2011-2016 trên 1.401.284 triệu đồng từ các nguồn: Ngân sách nhà nước 670.716 triệu đồng chiếm 40,1% (trong đó, từ nguồn đầu tư phát triển và nguồn sự nghiệp kinh tế Trung ương chiếm 89% và địa phương chiếm 11%); từ các nguồn khác trên 730.568 triệu đồng chiếm 59,9%.

4. Tồn tại và nguyên nhân

4.1. Tồn tại

- Tình trạng cháy rừng, phá rừng làm nương trái phép, khai thác rừng trái pháp luật;

- Nhìn chung, hiệu quả thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân còn thấp, một số địa phương chưa có các giải pháp hữu hiệu đối với công tác bảo vệ rừng;

- Năng suất và chất lượng rừng trồng chưa cao, diện tích rừng trồng sản xuất chủ yếu là cây gỗ nhỏ, chưa trú trọng trồng rừng thâm canh đa mục đích, trồng rừng cây gỗ lớn;

- Tác động của ngành lâm nghiệp đối với xóa đói giảm nghèo còn hạn chế, chưa tạo ra nhiều việc làm; thu nhập của người làm nghề rừng còn thấp và chưa ổn định.

- Diện tích rừng tự nhiên có tăng nhưng chất lượng rừng thấp, diện tích rừng nghèo, rừng phục hồi là chủ yếu;

4.2. Nguyên nhân

- Nhóm nguyên nhân về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội

Điều khiện sản xuất lâm nghiệp của tỉnh còn nhiều khó khăn do địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh, độ dốc lớn, giao thông không thuận tiện, đất đai bạc màu.

Khí hậu, thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp. Hiện tượng thời tiết khô hạn, rét đậm, rét hại kéo dài dẫn đến cháy rừng gây thiệt hại lớn tới sản xuất lâm nghiệp.

Điều kiện sống của người dân, đặc biệt là người dân tộc thiểu số còn thấp, mặt bằng dân trí không cao, người dân có tập quán du canh du cư, đốt rừng làm nương đặc biệt là đồng bào sống ở vùng cao vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Trồng rừng có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, lợi nhuận không cao dẫn đến tính cạnh tranh của cây rừng thấp so với nhiều loại cây trồng nông nghiệp khác. Chính điều này đã khiến người dân chuyển đổi đất sang mục đích canh tác nông nghiệp.

Thị trường chế biến lâm sản chưa phát triển để kích thích trồng rừng; chưa hình thành được các vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến lâm sản.

Do xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, nhiều diện tích rừng tự nhiên đã bị chuyển đổi sang mục đích khác phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, khu tái định cư, đường giao thông.

- Nhóm nguyên nhân về chính sách

Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật lâm nghiệp chưa được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế thị trường dẫn đến nhiều bất cập khi áp dụng vào thực tiễn sản xuất về khai thác, sử dụng và phát triển rừng.

Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi trả dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực còn nhiều bất cập về mức chi trả cho các chủ rừng.

- Nhóm nguyên nhân về tổ chức thực hiện

Công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng đã được thực hiện hàng năm. Tuy nhiên, công tác kiểm kê rừng chưa được thực hiện đúng theo quy định 5 năm một lần.

Thiếu hệ thống máy móc, công cụ hỗ trợ, nguồn vốn sự nghiệp hàng năm cấp không ổn định để triển khai thực hiện nhiệm vụ, từ đó làm ảnh hưởng tới độ chính xác, tính đồng bộ và thống nhất trong công tác thống kê, kiểm kê rừng.

Công tác quản lý quy hoạch đất lâm nghiệp còn yếu, trong khi ý thức chấp hành về quy định sử dụng đất của các chủ rừng chưa cao, làm hạn chế và ảnh hưởng tới việc triển khai các chương trình, dự án và thu hút đầu tư phát triển rừng.

Vẫn còn xảy ra tình trạng số liệu về rừng và đất lâm nghiệp không thống nhất giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với ngành Tài nguyên và Môi trường.

III. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, RÀO CẢN, GIẢI PHÁP VÀ CÁC KHU VỰC CÓ TIỀM NĂNG THỰC HIỆN REDD+

1. Phương pháp xác định

Quá trình xác định các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, các rào cản hạn chế tăng cường trữ lượng các-bon rừng (sau đây gọi tắt là nguyên nhân, rào cản), đề xuất giải pháp (các hoạt động PRAP) và khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ được tiến hành song song và bổ trợ cho nhau. Về cơ bản, quá trình này được thực hiện theo 3 bước chính:

Bước 1: Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian;

Bước 2: Kiểm chứng thực tế thông qua thực hiện tham vấn cấp huyện (với sự tham gia của các đại diện cấp xã);

Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở ban ngành có liên quan.

1.1. Chuẩn bị thông tin nền thông qua việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian.

Bước 1 bao gồm việc phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích không gian[2] được thực hiện nhằm cung cấp thông tin nền là đầu vào cho các bước tiếp theo. Trong đó, phân tích tài liệu thứ cấp được thực hiện thông qua việc thu thập và nghiên cứu tài liệu cấp quốc gia, cấp tỉnh, các bài báo khoa học có liên quan tới công tác quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Sơn La và các tỉnh vùng Tây Bắc, để bước đầu tìm hiểu về các nguyên nhân và rào cản.

Quá trình phân tích không gian (Hình 2) sử dụng dữ liệu đầu vào là các bản đồ hiện trạng rừng[3] năm 2005, 2010, 2015, ảnh vệ tinh Landsat 8 để chồng xếp nhằm xác định biến động rừng qua các thời kỳ trong quá khứ (giai đoạn 2005-2015, 2010-2015). Trên cơ sở đó kết hợp với bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 để xác định các khu vực tiềm năng thực hiện REDD+ dựa trên việc phân ngưỡng theo các tiêu chí (Bảng 04) trong đó đơn vị hành chính cấp xã được sử dụng là đơn vị phân chia nhỏ nhất.

[2] Tham khảo chi tiết tại báo cáo xây dựng bản đồ ưu tiên thực hiện REDD+ 4 tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu (2016), Vũ Tiến Điển.

[3] Nghiên cứu rừng và đất rừng tiềm năng liên quan tới biến đổi khí hậu tại Việt Nam, (2012), JICA.

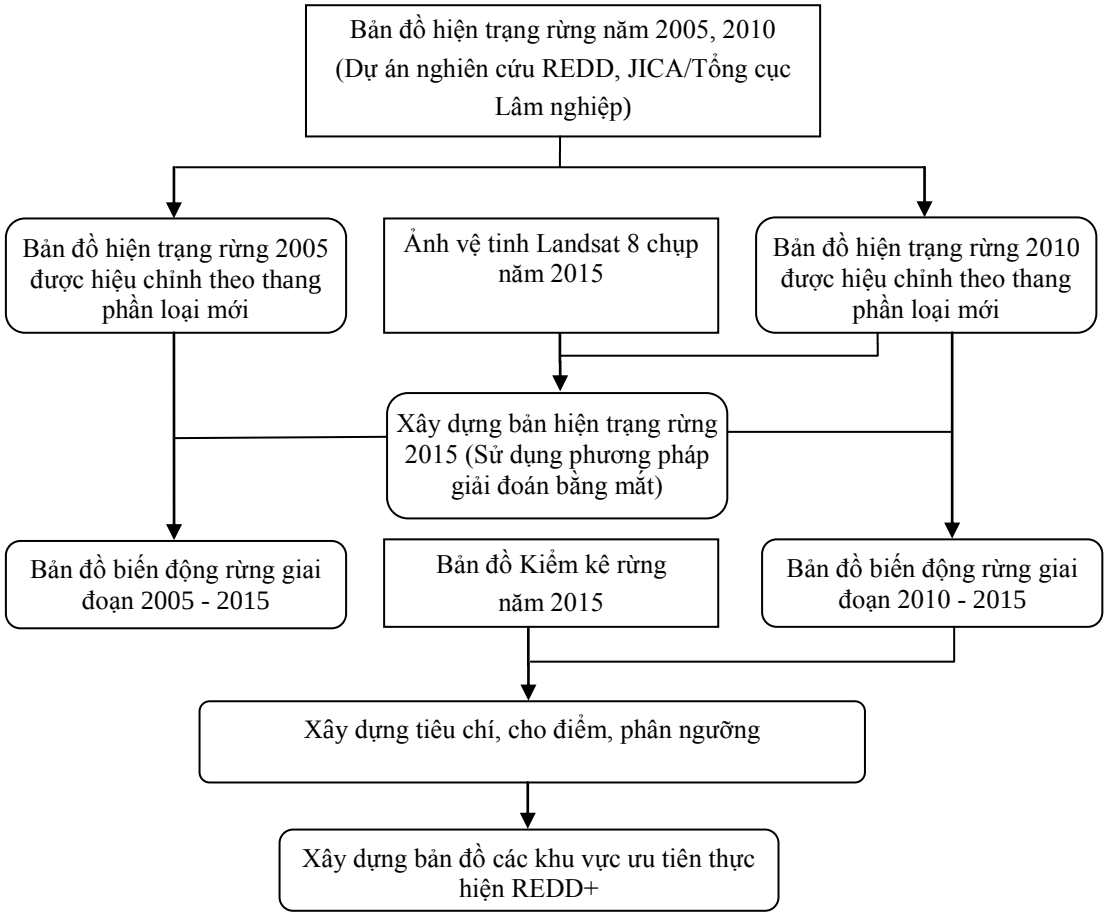

Hình 1. Sơ đồ các bước phân tích không gian xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Bên cạnh các tiêu chí được thể hiện tại Bảng 4, một số các tiêu chí khác cũng được lồng ghép trong khi lựa chọn khu vực ưu tiên như: Khả năng tiếp cận, mức độ liền kề nhau về mặt địa lý, sự hiện diện của các chương trình dự án liên quan tới bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn.

Bảng 04. Tiêu chí lựa chọn các khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

TT	Khu vực ưu tiên	Tiêu chí
1	Giảm mất rừng	- Diện tích rừng hiện có cao. - Tỷ lệ mất rừng cao. - Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao.
2	Giảm suy thoái rừng	- Diện tích rừng (giàu, trung bình) cao. - Tỷ lệ suy thoái rừng cao.

TT	Khu vực ưu tiên	Tiêu chí
3	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng	- Tăng cường chất lượng rừng: + Tỷ lệ phục hồi rừng cao. + Diện tích rừng (nghèo, hỗn giao và phục hồi) cao. + Thuộc khu vực chi trả dịch vụ môi trường. + Thuộc diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ. - Tăng cường diện tích rừng: + Diện tích đất trống Ia thuộc rừng phòng hộ và sản xuất. + Diện tích đất trống Ic thuộc rừng phòng hộ và sản xuất và đặc dụng). + Thuộc danh sách các xã được quy hoạch cho việc trồng và tái sinh rừng theo KHBVPTR 2012 - 2020.

Dựa thông tin nền đạt được từ các bước công việc trên, Tổ kỹ thuật đã tiến hành phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp (các hoạt động PRAP), đồng thời xác định khu vực ưu tiên thực hiện REDD+.

1.2. Thực hiện tham vấn cấp huyện và xã nhằm kiểm chứng, phân tích và xác định các nguyên nhân, rào cản, các hoạt động PRAP và khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ [4]

Bước 2 được thực hiện thông qua các hội tham vấn tại cấp huyện và cấp xã nhằm đảm bảo tính tham gia của người dân địa phương, cũng như tính khả thi của các giải pháp đã đề xuất. Tại bước này, kết quả tổng hợp của bước 1 tiếp tục được rà soát, phân tích sâu hơn về mặt thời gian, tần suất xảy ra cũng như phạm vi tác động, nguồn vốn thực hiện,... Dưới sự phối hợp với một bên độc lập (bên thứ 3), tổ kỹ thuật đã tổ chức được 5 cuộc họp cấp huyện, với sự tham gia của 281 đại biểu bao gồm cả đại biểu đến từ cấp xã.

1.3. Thực hiện tham vấn cấp tỉnh để lấy ý kiến của các sở ban ngành có liên quan

Nhằm đảm bảo việc xây dựng PRAP hài hòa với các chính sách, chiến lược phát triển ngành và tổng thể KTXH của tỉnh, kết quả đạt được tại bước 2 về các nguyên nhân rào cản, giải pháp và khu vực ưu tiên cần phải được trao đổi và thống nhất với các cơ quan hữu quan. Quá trình này đã được thực hiện thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh với sự tham gia của 23 đại biểu đến từ các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan và các Ban quản lý rừng.

2. Kết quả

2.1. Các nguyên nhân, rào cản

a) Các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng

[4] Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận các cuộc họp tham vấn cấp huyện tỉnh Sơn La, Nguyễn Quang Tân, năm 2016.

- Khai thác rừng tự nhiên trái phép, không bền vững (nguyên nhân suy thoái rừng)

Mặc dù nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền cũng như sự cố gắng không ngừng của toàn lực lượng Kiểm lâm, tuy vậy tình hình khai thác rừng trái phép vẫn đang xẩy ra như một thách thức đối với công tác QLBVR của tỉnh Sơn La. Nếu trước năm 2009 tình trạng diễn ra ồ ạt, công khai thì từ thời điểm năm 2010, các hoạt động này dù có xu hướng giảm về mặt quy mô và cường độ, nhưng khá phức tạp gây khó khăn cho lực lượng chức năng. Theo báo cáo tổng hợp của Chi cục Kiểm lâm tỉnh, trong giai đoạn 2005-2016 đã phát hiện và xử lý 764 vụ vi phạm khai thác rừng, phá rừng trái pháp luật; trong đó xử lý hành chính 750 vụ, xử lý hình sự 14 vụ. Tình trạng này chủ yếu xẩy ra tại một số điểm nóng thuộc 2 huyện Thuận Châu, Quỳnh Nhai và tập trung vào rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn nơi có một số loài gỗ quí hiếm như: Pơ Mu, Nghiến, Trai Lý...

Trên thực tế hầu hết các vụ vi phạm đều có sự tham gia với mức độ khác nhau của người dân sở tại. Bản chất của vấn đề là các đầu nậu lợi dụng thời điểm các tháng giáp hạt, thời gian nông nhàn của người dân địa phương để xúi giục, cấu kết trong việc khai thác rừng trái phép và hầu hết số lượng gỗ này được dùng cho mục đích thương mại. Ngoài ra, tình trạng khai thác gỗ, củi trái phép nhằm phục vụ nhu cầu trong gia đình (dựng nhà, làm vật dụng, làm chuồng trại chăn nuôi, đun nấu, sưởi ấm...) vẫn đang diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, vấn đề này liên quan tới nhu cầu thiết yếu của người dân địa phương, do đó tạo ra những khó khăn trong việc áp dụng nghiêm các chế tài xử phạt. Bên cạnh các nguyên nhân trực tiếp được nêu trên, các vấn đề mang tính gián tiếp như công tác tuyên truyền chưa hiệu quả (bộc lộc nhiều điểm hạn chế về kỹ năng, phương thức, trang thiết bị,...); chưa chú trọng vào việc hỗ trợ, khuyến kích người dân sử dụng nguyên vật liệu thay thế nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng; còn nhiều tồn tại liên quan tới thực thi pháp luật được xem là các vấn đề cốt lõi cần giải quyết triệt để.

- Cháy rừng (nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng, rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng)

Theo thống kê từ Chi cục Kiểm lâm tỉnh Sơn La, trong giai đoạn 2010-2016, bình quân mỗi năm toàn tỉnh xảy ra 134 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 2.392 ha và chủ yếu tập trung vào đối tượng rừng trồng sản xuất và phòng hộ phân bố tại các huyện Sốp Cộp, Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La. Vấn đề này không chỉ dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng mà còn ảnh hưởng đến việc mở rộng, phát triển diện tích rừng từ đó hạn chế khả năng tăng cường trữ lượng các – bon rừng. Trong thời gian gần đây, mặc dù đã có nhiều nỗ lực của lực lượng chức năng, tuy nhiên do còn nhiều hạn chế trong công tác PCCCR nên tình trạng cháy rừng vẫn chưa có xu hướng thuyên giảm so với các năm trước. Riêng trong năm 2016 đã có 29 vụ cháy làm thiệt hại 919,4 ha.

Cháy rừng trên địa bàn tỉnh thường do các nguyên nhân trực tiếp bao gồm: Ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như băng giá, khô hạn; tình trạng đốt nương làm rẫy, đốt than, đốt tu bổ bãi chăn thả,... Bên cạnh đó các nguyên nhân gián tiếp có tác động tới việc cháy rừng như: Biên chế lực lượng Kiểm lâm còn thiếu, nguồn kinh phí hoạt động tuyên truyền cho công tác QLBVR, PCCCR rất hạn hẹp; trang thiết bị dụng cụ phục vụ cho PCCCR đã được đầu tư nhưng còn thiếu, chưa thiết thực; nhận thức của đồng bào người dân vùng sâu, vùng xa còn hạn chế; sự phối hợp của các ngành chức năng trong công tác QLBVR - PCCCR trên địa bàn một số huyện chưa đạt hiệu quả cao.

- Lấn chiếm đất rừng tự nhiên để làm nương rẫy (nguyên nhân mất rừng, suy thoái rừng, suy thoái rừng)

Tính từ năm 2006 đến năm 2016 tổng diện tích rừng bị phá để làm nương là 1.195,4 ha. Việc lấn chiếm đất rừng làm nương xảy có thể diễn ra trên 2 hình thức: Phá rừng trên quy mô lớn 0,5 ha đến 2,3 ha hoặc vén rừng trên quy mô nhỏ, tinh vi. Tình trạng này xẩy ra hầu hết trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên tập trung vào một số khu vực có tỷ lệ hộ nghèo cao, nơi sinh sống của các đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện: Sốp Cộp, Sông Mã, Thuật Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Vân Hồ.

Chính quyền địa phương đã thực hiện nhiều biện pháp để giảm tình trạng phá rừng làm nương rẫy như: Tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân về bảo vệ rừng; đồng thời áp dụng các hình thức xử phạt đối với các hộ gia đình, cá nhân vị phạm,... Tuy nhiên, vấn đề này dường như vẫn chưa được kiểm soát, nguyên nhân được xác định như sau:

Do áp lực về đất sản xuất nông nghiệp, xuất phát từ nhu cầu lương thực ngày càng tăng do sự gia tăng dân số. Tình trạng này càng trầm trọng khi quỹ đất sản xuất nông nghiệp còn hạn chế và đang bị thoái hóa bạc màu theo thời gian, trong khi đó khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ của người dân còn yếu. Ngoài ra, sự nghèo nàn về các phương thức sinh kế thay thế, giao thông đi lại khó khăn dẫn đến cuộc sống của một bộ phận lớn đồng bào dân tộc thiểu số vẫn mang nặng tính tự cung tự cấp, qua đó cũng gián tiếp làm tăng nguy cơ lấn chiếm rừng để canh tác nông nghiệp phục vụ nhu cầu cuộc sống.

Ngoài ra cũng cần phải đề cập đến công tác quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt là quy hoạch 3 loại rừng còn nhiều bất cập, trong đó một số vấn đề đáng lưu ý như: đất lâm nghiệp chiếm quá nhiều trong tổng cơ cấu các loại đất, người dân không nhận diện được diện tích của mình ngoài thực tế. Điều này dẫn đến vấn đề sử dụng đất sai mục đích như canh tác nông nghiệp trên đất lâm nghiệp, gây nguy cơ lấn chiếm rừng để mở rộng diện tích canh tác.

- Chuyển đổi rừng sang các mục đích khác theo quy hoạch (nguyên nhân mất rừng)

Trong giai đoạn 2005-2016, vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng tỉnh Sơn La đã cấp phép cho nhiều đơn vị thực hiện các công trình

xây dựng có liên quan tới việc chuyển đổi rừng sang mục đích khác. Trong đó, 34 công trình xây dựng thủy điện (chuyển đổi 1.802,22 ha đất có rừng); 8 công trình về hoạt động kinh doanh thương mại (chuyển đổi 160,17 ha đất có rừng); 13 công trình xây dựng phục vụ mục đích công công (chuyển đổi 324,53 ha đất có rừng). Như vậy trong giai đoạn này đã có 55 dự án được thực hiện và tổng diện tích bị chuyển đổi tập trung chủ yếu tại các huyện: Mường La, Sốp Cộp.

Do khả năng tiếp cận dễ dàng tại khu vực mới được chuyển đổi, một số diện tích rừng đang đứng trước nguy cơ bị xâm phạm cao hơn so với các khu vực khác, tuy vậy việc tăng cường bảo vệ rừng trên các khu vực này dường như vẫn chưa được quan tâm một cách đúng mức. Trồng rừng thay thế là một yêu cầu bắt buộc theo quy định của nhà nước, tuy vậy, đối với tỉnh Sơn La hoạt động này vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các vấn đề về tiến độ thực hiện và chất lượng rừng trồng. Theo nguồn số liệu từ Chi cục Kiểm lâm, đến thời điểm hiện tại mới tiến hành trồng bù được 783,17/2.286,92 ha (34%), đặc biệt chậm trễ đối với các dự án thuộc nhóm công trình công cộng. Nguyên nhân được xác định là do chưa có sự quản lý, giám sát chặt chẽ đối với các chủ đầu tư trong việc tuân thủ chính sách, quy định về trồng bù rừng.

Có thể nói rằng giải pháp đầu tiên là cần tránh việc chuyển đổi đất có rừng (đặc biệt là rừng có trữ lượng cao) từ giai đoạn lập kế hoạch dự án. Để thực hiện được điều này, sự phối kết hợp đa ngành giữ một vai trò quan trọng. Thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12.01.2017, trong giai đoạn tới tỉnh sẽ hạn chế tới mức tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Tuy vậy, một số dự án trong giai đoạn 2017-2020 có thể ảnh hưởng tới diện tích rừng như: các dự án làm đường, xây dựng đường điện, mỏ khoáng sản tại huyện Quỳnh Nhai, dự án thủy điện Xuân Nha huyện Vân Hồ,...

b) Các rào cản chính hạn chế tăng diện tích và chất lượng rừng

Công tác phát triển rừng, đặc biệt là trồng rừng của tỉnh Sơn La vẫn còn nhiều hạn chế. Vấn đề được xác định là do một số rào cản như sau:

- Hạn chế về cơ sở hạ tầng và kỹ thuật lâm sinh

Cơ sở hạ tầng lâm sinh như hệ thống vườn ươm, vườn giống, đường lâm nghiệp..., thiếu và yếu dẫn đến nhiều hạn chế về khả năng chủ động cung ứng nguồn cây giống có chất lượng và kịp thời, tăng chi phí vận chuyển; nâng lực kỹ thuật của người dân còn thấp về trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng.

- Công tác quy hoạch còn nhiều bất cập

Lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch vẫn bộc lộc một số điểm hạn chế, đáng chú ý là diện tích đất lâm nghiệp còn chiếm quá nhiều trong cơ cấu các loại đất nhưng nguồn lực đầu tư thì chưa tương xứng, trong khi nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân là rất cao dẫn đến việc người dân sử dụng đất lâm nghiệp vào mục đích khác ngoài lâm nghiệp, chủ yếu là làm nương. Thực tế này ít nhiều đã gây khó khăn khi huy động quỹ đất cho công tác trồng rừng.

- *Các rào cản khác*

Tại một số địa phương, chưa có sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương về công tác phát triển rừng như hoạt động kiểm tra, giám sát, vận động tuyên truyền, dẫn đến nhận thức của người dân còn hạn chế, tình trạng chăn thả gia súc tự do, cháy rừng vẫn còn diễn ra. Ngoài ra, tỉnh vẫn chưa hình thành được chuỗi cung ứng và tiêu thụ sản phẩm, trong đó tập trung vào một số vấn đề: Cơ chế liên doanh, liên kết giữa người dân, doanh nghiệp và các cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Theo kết quả phân tích và tham vấn, các huyện Sốp Cộp, Sông Mã, Thuận Châu và Quỳnh Nhai được xác định là khu vực có tiềm năng về quỹ đất để phát triển rừng trồng.

2.2. Các giải pháp (Hoạt động PRAP)

Dựa trên các nguyên nhân và rào cản đã được xác định, một hệ thống gồm các gói giải pháp tương ứng được đề xuất. Mỗi gói giải pháp bao gồm các giải pháp và các hoạt động kèm theo các thông tin cụ thể về mặt vị trí, thời gian thực hiện, nguồn vốn,… (*Tham khảo chi tiết tại Phần II và phụ lục 01*)

2.3. Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

Khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Sơn La được xác định bao gồm 35 xã trên địa bàn 6 huyện, được thể hiện chi tiết tại Bảng 05.

Bảng 05. Danh sách các xã ưu tiên thực hiện KHHĐ REDD+ tỉnh Sơn La

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chon		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
1	Sốp Cộp (7 xã)	Mường Và	x		x
2		Nậm Lanh	x		x
3		Púng Bánh	x		x
4		Mường Lèo	x		x
5		Mường Lạn	x		x
6		Sam Kha	x		x
7		Dồm cang			x
8	Sông Mã (6 xã)	Huổi Một	x		x
9		Nậm Ty	x		x
10		Chiềng Sơ			x
11		Mường Cai	x		
12		Mường Hung	x		
13		Nậm Mằn	x		x
14	Thuận Châu (8 xã)	Chiềng Bôm	x	x	
15		Bản Lầm	x		x
16		Mường Bám			x
17		Nậm Lầu	x	x	
18		Mường É	x		x
19		Phỏng Lái	x		x
20		Co Mạ		x	
21		Long Hẹ		x	x
22	Quỳnh Nhai (5 xã)	Mường Giôn	x	x	x
23		Cà nàng	x	x	x

STT	Huyện	Xã	Tiêu chí lựa chon		
			Giảm mất rừng	Giảm suy thoái rừng	Tăng cường trữ lượng các-bon rừng
24		Mường Giàng	x	x	x
25		Pác Ma Pa Khinh	x	x	x
26		Mường Sại	x	x	x
27	Mường La (6 xã)	Chiềng Công	x		x
28		Chiềng Lao	x		x
29		Nậm Păm	x		x
30		Ngọc Chiến	x		x
31		Nậm Giôn	x		x
32		Hua Trai	x		x
33	Vân Hồ (3 xã)	Tân Xuân			x
34		Chiềng Xuân			x
35		Xuân Nha			x
Tổng	**35 xã**		**27 xã**	**9 xã**	**30 xã**

Phần II
MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường trữ lượng các-bon, qua đó góp phần đạt được các mục tiêu của Chương trình hành động quốc gia về biến đổi khí hậu và Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia và các chính sách có liên quan khác;

- Bảo vệ vững chắc diện tích rừng hiện có, góp phần bảo vệ nguồn nước và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Phấn đấu tăng độ che phủ rừng toàn tỉnh lên 50% vào năm 2020;

- Nâng cao giá trị của rừng gắn với triển khai có hiệu quả chủ trương tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; ưu tiên phát triển cây ăn quả trên đất dốc, cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục tiêu để người làm nghề rừng thực sự có thu nhập, từng bước làm giàu từ rừng và thay thế cây lương thực ở những nơi không có điều kiện thâm canh, năng suất thấp và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường;

- Thúc đẩy sự phối hợp đa ngành trong việc đảm bảo hài hòa công tác bảo vệ và phát triển rừng với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng; xây dựng, phát triển rừng phải gắn liền với khai thác sử dụng, hưởng lợi từ rừng, kinh doanh, chế biến, tiêu thụ lâm sản nhằm phát triển thị trường lâm sản hàng hóa thúc đẩy kinh tế rừng phát triển bền vững; phát huy vai trò hạt nhân của doanh nghiệp, hợp tác xã trong trồng rừng, chế biến và tiêu thụ lâm sản. Từ đó, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh, quốc phòng gắn với bảo vệ môi trường tại địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung, thông qua việc giải quyết các nguyên nhân dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng, rào cản tăng cường trữ lượng các-bon rừng, mục tiêu cụ thể của PRAP tỉnh Sơn La được đặt ra như sau:

2.1. Giai đoạn 2017-2020

a) Mục tiêu theo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 11/01/2017).

+ Phấn đấu nâng độ che phủ rừng từ 42,3% năm 2015 lên 50% đến năm 2020;

+ Quản lý vững chắc 599.463 ha rừng hiện có, phấn đấu đến năm 2020 diện tích rừng toàn tỉnh là 706.104 ha;

+ Khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng 106.600 ha;

+ Trồng rừng tập trung 27.000 ha, trồng 1 triệu cây phân tán. Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2015 (1.503 ha) và diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2016-2020;

+ Nâng cao giá trị các nguồn thu từ môi trường rừng (phấn đấu giá trị dịch vụ môi trường rừng đạt 120 - 150 tỷ đồng/năm).

b) Mục tiêu xác định cho khu vực ưu tiên

+ Tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85% trở lên, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha vào cuối năm 2020;

+ Duy trì được trữ lượng, diện tích rừng tự nhiên hiện có, 30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020;

+ Số vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy/năm giảm 10% trở lên so với giai đoạn (2010-2016);

+ Diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy giảm 70% so với giai đoạn (2010-2016);

+ Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2016 (1.503 ha) và diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020;

+ Nâng cao hiệu quả của hệ thống theo dõi diễn biến rừng;

+ Nâng cao nhận thức về REDD+.

2.1. Giai đoạn 2021-2030

- Tập trung quản lý và bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao độ che phủ của rừng bình quân 0,2%/năm;

- Thực hiện tốt các chính sách bảo vệ và phát triển rừng của Quốc gia và chi trả DVMTR; tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Triển khai thực hiện các hoạt động REDD+ trên địa bàn toàn tỉnh; lồng ghép các hoạt động REDD+ vào chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN

PRAP tỉnh Sơn La được xây dựng dựa trên nguyên tắc tận dụng và phát huy tối đa sự phối kết hợp giữa các ngành các cấp. Trong đó, các chính sách, quỹ hỗ trợ, năng lực kỹ thuật và các nguồn lực khác sẽ được lồng ghép nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho các bên tham gia, đồng thời giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan tới công tác quản lý rừng.

1. Phạm vi

PRAP tỉnh Sơn La gồm 2 hợp phần (hợp phần I và hợp phần 2) được định hướng thực hiện trên địa bàn khu vực ưu tiên.

2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban ngành có liên quan.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có rừng.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện kế hoạch.

3. Thời gian thực hiện

PRAP tỉnh Sơn La được thực hiện trong giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Nội dung PRAP tỉnh Sơn La bao gồm 2 hợp phần. Hợp phần I (các hoạt động BVPTR), về cơ bản được trích dẫn từ Kế hoạch trung hạn của KHBVPT giai đoạn 2016-2020. Do nguồn vốn có hạn và để đảm bảo tính khả thi, nên trong phạm vi PRAP, hợp phần I chỉ được lập kế hoạch thực hiện trên 6 huyện ưu tiên. Hợp phần II là các hoạt động bổ sung được bố trí thực hiện trên khu vực ưu tiên nhằm bổ trợ cho các hoạt động của hợp phần I để đạt được mục tiêu của PRAP.

1. Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Các hoạt động BVPTR rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020 được lồng ghép vào PRAP bao gồm: Bảo vệ rừng, phát triển rừng và các hoạt động khác có liên quan (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Bảo vệ rừng

- Khoán bảo vệ rừng

+ Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có và diện tích rừng mới trồng.

+ Khối lượng: 154.732,0 ha.

- Phòng cháy chữa cháy rừng

+ Đối tượng: Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có và diện tích rừng mới trồng.

+ Khối lượng: 605.405,4 ha (diện tích rừng hiện còn sau Chương trình kiểm kê là 599.463,1ha, diện tích rừng mới trồng năm 2016 là 5.942,3 ha).

b) Phát triển rừng

- Trồng rừng

+ Đối tượng: Đất trống (ĐT1), diện tích rừng trồng mới khai thác.

+ Khối lượng: 4.306,9 ha.

- Khoanh nuôi tái sinh rừng

+ Đối tượng: Đất trống (ĐT2).

+ Khối lượng: 253ha.

c) Các hoạt động có liên quan

+ Đối tượng: Trồng cây phân tán.

+ Khối lượng: 813.000 cây.

2. Hợp phần II: Các hoạt động bổ sung

Thông qua các hội thảo tham vấn các cấp tỉnh, huyện và xã đã xác định được 5 nguyên nhân, rào cản chính dẫn đến mất rừng, suy thoái rừng và hạn chế khả năng tăng cường trữ lượng các-bon rừng, bao gồm:

1. Hiệu quả phát triển rừng trồng chưa cao;

2. Khai thác rừng tự nhiên trái phép, không bền vững;

3. Cháy rừng;

4. Lấn chiếm đất rừng tự nhiên để làm nương rẫy;

5. Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,

Trên cơ sở đó, để giải quyết 5 nguyên nhân và rào cản này, một hệ thống tương ứng gồm 5 gói giải pháp, 18 giải pháp và 47 hoạt động được đề xuất. Ngoài ra, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện PRAP, 1 gói giải pháp liên quan tới nâng cao nhận thức về REDD+ và hỗ trợ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được được bổ sung và thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh *(chi tiết tại Phụ lục 01)*.

Hệ thống các gói giải pháp được tóm tắt theo Bảng 06 như sau:

Bảng 06. Hệ thống các gói giải pháp PRAP phân theo các huyện ưu tiên

Stt	Gói Giải pháp	Sốp cộp	Sông Mã	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Mường La	Vân Hồ
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	x	x	x			x
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng			x	x		

Stt	Gói Giải pháp	Sốp cộp	Sông Mã	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Mường La	Vân Hồ
	tài nguyên rừng bền vững						
3	Kiểm soát cháy rừng	x	x	x	x	x	
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	x	x	x	x	x	x
5	Hạn chế các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	x		x	x	x	
6	Gói giải pháp chung	x	x	x	x	x	x

a) Gói giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng

- Mục tiêu REDD+: Tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Đảm bảo rừng được trồng và chăm sóc đúng kỹ thuật.

+ Giải pháp 2: Đảm bảo cây giống có chất lượng và phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương.

+ Giải pháp 3: Nâng cao công tác quản lý giám sát khai thác và trồng lại rừng sau khai thác (rừng trồng).

+ Giải pháp 4: Cải thiện thị trường lâm sản cho người dân trồng rừng.

+ Giải pháp 5: Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: **Sốp Cộp** (Mường Và, Nậm Lạnh, Dồm Cang, Púng Bánh, Mường Lèo, Sam Kha, Mường Lạn), **Sông Mã** (Huổi Một, Nậm Ty,Chiềng Sơ, Nậm Mằn, Mường Cai, Mường Hung), **Thuận Châu** (Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Bản Lầm, Mường Bám, Co Mạ, Long Hẹ, Mường É, Phỏng Lái), **Vân Hồ** (Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha).

b) Gói giải pháp 2: Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững.

- Mục tiêu REDD+: Giảm suy thoái rừng, giảm mất rừng

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Khuyến khích sử dụng các vật liệu thay thế, phương pháp tiết kiệm nguyên liệu.

+ Giải pháp 2: Phát triển và tăng cường quản lý rừng cộng đồng.

+ Giải pháp 3: Tăng cường công tác thực thi pháp luật.

+ Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của rừng.

+ Giải pháp 5: Nâng cao kỹ thuật tu bổ rừng tự nhiên cho người dân.

+ Giải pháp 6: Nâng cao sinh kế nông nghiệp và nông lâm kết hợp cho người dân.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: **Thuận Châu** (Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Bản Lầm, Mường Bám, Co Mạ, Long Hẹ, Mường É, Phỏng Lái)**, Quỳnh Nhai** (Mường Giôn, Cà Nàng, Mường Giàng, Pác Ma Pa Khinh và Mường Sại).

c) Gói giải pháp 3*:* Kiểm soát cháy rừng

- Mục tiêu REDD+: Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng, tăng cường trữ lượng các-bon rừng.

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Kiểm soát việc sử dụng lửa trong canh tác nương rẫy.

+ Giải pháp 2: Tăng cường hợp tác, phối hợp trong công tác PCCCR tại các nơi giáp ranh.

+ Giải pháp 3: Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: **Sốp Cộp** (Mường Và, Nậm Lạnh, Dồm Cang, Púng Bánh, Mường Lèo, Sam Kha, Mường Lạn), **Sông Mã** (Huổi Một, Nậm Ty,Chiềng Sơ, Nậm Mằn, Mường Cai, Mường Hung), **Thuận Châu** (Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Bản Lầm, Mường Bám, Co Mạ, Long Hẹ, Mường É, Phỏng Lái), **Quỳnh Nhai** (Mường Giôn, Cà Nàng, Mường Giàng, Pác Ma Pa Khinh và Mường Sại), **Mường La** (Chiềng Công, Chiềng Lao, Nậm Păm, Ngọc Chiến, Nậm Giôn, Hua Trai).

d) Gói giải pháp 4: Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương.

- Mục tiêu REDD+: Giảm mất rừng, giảm suy thoái rừng.

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Nâng cao sinh kế nông nghiệp cho người dân.

+ Giải pháp 2: Khắc phục những vấn đề không hợp lý từ công tác quy hoạch sử dụng đất và công tác giao, đất giao rừng.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: **Sốp Cộp** (Mường Và, Nậm Lạnh, Dồm Cang, Púng Bánh, Mường Lèo, Sam Kha, Mường Lạn), **Sông Mã** (Huổi Một, Nậm Ty,Chiềng Sơ, Nậm Mằn, Mường Cai, Mường Hung), **Thuận Châu** (Chiềng Bôm, Nậm Lầu, Bản Lầm, Mường Bám, Co Mạ, Long Hẹ, Mường É, Phỏng Lái), **Quỳnh Nhai** (Mường Giôn, Cà Nàng, Mường Giàng, Pác Ma Pa Khinh và Mường Sại), **Mường La** (Chiềng Công, Chiềng Lao, Nậm Păm, Ngọc Chiến, Nậm Giôn, Hua Trai), **Vân Hồ** (Tân xuân, Chiềng Xuân, Xuân Nha).

đ) Gói giải pháp 5: Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện...).

- Mục tiêu REDD+: Giảm mất rừng.

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng thay thế.

+ Giải pháp 2: Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các diện tích giáp ranh với khu vực mới chuyển đổi.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: **Sốp Cộp** (Mường Và, Nậm Lạnh, Sam Kha, Púng Bánh, Mường Lạn, Mường Lèo), **Mường La** (Chiềng Công, Chiềng Lao, Nậm Giôn, Nậm Păm, Ngọc Chiến, Hua Trai), **Vân Hồ** (Xuân Nha), **Quỳnh Nhai** (Mường Giôn, Cà Nàng, Mường Sại).

e) Gói giải pháp 6: (Gói giải pháp được thực hiện chung trên toàn tỉnh)

- Mục tiêu REDD+: Hỗ trợ thực hiện PRAP thông qua các giải pháp, hoạt động được xây dựng chung cho toàn tỉnh.

- Giải pháp:

+ Giải pháp 1: Cải tiến hệ thống theo dõi diễn biến rừng.

+ Giải pháp 2: Nâng cao nhận thức và đào tạo năng lực thực hiện REDD+.

- Khu vực ưu tiên thực hiện: Toàn tỉnh.

IV. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo hoạt động

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020: **219.822,4** triệu đồng (*tham khảo chi tiết tại Phụ lục 01*), được tóm tắt như sau:

a) Hợp phần I: Các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

- Tổng kinh phí dự toán: 176.941,6 triệu đồng, trong đó:

- Hoạt động bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng: 21.610,5 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Dịch vụ môi trường rừng 20.395,5 triệu đồng; vốn ODA (dự án JICA 3) 1.215,0 triệu đồng.

+ Hoạt động phát triển rừng: 155.331,1 triệu đồng, được phân bổ từ các nguồn vốn sau: Ngân sách trung ương (cấp qua Chương trình BVPTR) 29.580,0 triệu đồng; vốn địa phương 2.370,0 triệu đồng; Nguồn vốn của khối tư nhân 102.775,7 triệu đồng; Nguồn vốn khác vay ODA (dự án JICA3) 20.605,4 triệu đồng.

b) Hợp phần II: Các hoạt động bổ sung

Tổng kinh phí dự toán: 42.880,8 triệu đồng, trong đó, kinh phí để thực hiện các gói giải pháp như sau:

+ Gói giải pháp 1 (Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng): 12.359,0 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 2 (Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững): 3.392,3 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 3 (Kiểm soát cháy rừng): 22.333,4 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 4 (Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương): 3.327,3 triệu đồng.

+ Gói giải pháp 5 (Hạn chế tác động tiêu cực của của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện...): 0 triệu đồng. Do các hoạt động của gói giải pháp này được lồng ghép thực hiện cùng với hoạt động của các gói giải pháp khác hoặc là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan chuyên môn.

+ Gói giải pháp 6 (Gói giải pháp chung): 1.268,9 triệu đồng.

+ Giám sát, đánh giá: 200 triệu đồng.

2. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn theo nguồn đầu tư thực hiện PRAP tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020 là: 219.822,4 triệu đồng *(tham khảo chi tiết tại Phụ lục01*), được tóm tắt theo Bảng 07 như sau:

Bảng 07. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	Tổng đầu tư	Tỷ lệ (%)
1	Ngân sách Trung ương	29.580,0	13.5
2	Ngân sách địa phương	9.675,2	4,4
2	Vay ODA	34.383,6	13,8
3	Dịch vụ môi trường rừng	30.395,5	15,6
4	Nguồn khác	115.788,2	52,7
Tổng cộng		**219.822,4**	**100,0**

3. Đánh giá tính khả thi của nguồn vốn

PRAP được xây dựng trên cơ sở lồng ghép các nguồn lực hiện có của tỉnh trong ngành lâm nghiệp và các lĩnh vực khác có liên quan. Để đảm bảo PRAP mang tính khả thi cao nhất, các nguồn lực tài chính đã được rà soát và xem xét cụ thể, trên cơ sở đó tiến hành điều chỉnh các hoạt động về nội dung và khối lượng để đảm bảo nguồn vốn thực hiện PRAP tiệm cận với nguồn lực hiện có của tỉnh.

Kết quả đánh giá tính khả thi được thể hiện cụ thể tại Bảng 08, trong đó nguồn vốn hiện có mang tính khả thi cao là 210.846,1 triệu đồng đáp ứng 96% tổng vốn dự toán cho việc thực hiện PRAP (Hợp phần I: 176.941,6 triệu đồng đáp ứng 100% nhu cầu vốn, hợp phần II: 42.880,8 triệu đồng đáp ứng 79% nhu cầu vốn). Như vậy, phần còn lại là 8.976,3 triệu đồng chiếm 4% tổng vốn dự toán và dự tính sẽ được kêu gọi sự đầu tư từ các nguồn lực trong nước và quốc tế chẳng hạn như Quỹ REDD+ quốc gia, ngân sách nhà nước, vốn ODA, vốn đầu tư cá nhân (bao gồm vốn của cộng đồng địa phương).

Bảng 08. Tổng hợp các nguồn vốn đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hạng mục	Tổng vốn dự toán	Nguồn vốn có tính khả thi cao							Tính khả thi
		Tổng	Vốn trung ương	Vốn địa phương	DVM TR	ODA	Tư nhân	Khác	
Hợp phần I	**176.941,6**	**176.941,6**	**29.580,0**	**2.370,0**	**20.395,5**	**21.820,4**	**102.775,7**	**-**	**100%**
Bảo vệ rừng	21.610,5	21.610,5	-	-	20.395,5	1.215,0	-	-	100%
Phát triển rừng	155.331,1	155.331,1	29.580,0	2.370,0	-	20.605,4	102.775,7	-	100%
Hợp phần II	**42.880,8**	**33.904,5**	**-**	**5.414,6**	**8.000,0**	**12.563,1**	**6.971,8**	**955,0**	**79%**
Gói giải pháp 1	12.359,0	9.172,4	-	1.186,7	-	5.985,7	2.000,0	-	74%
Gói giải pháp 2	3.392,3	2.470,0	-	561,8	-	1.173,3	-	735,0	73%
Gói giải pháp 3	22.333,4	17.686,0	-	2.066,6	8.000,0	2.647,6	4.971,8	-	79%
Gói giải pháp 4	3.327,3	3.327,3	-	1.599,6	-	1.727,7	-	-	100%
Gói giải pháp 5	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
Gói giải pháp 6	1.268,9	1.148,9	-	-	-	1.028,9	-	120,0	91%
Giám sát đánh giá	176.941,6	100,0	-	-	-	-	-	100,0	
Tổng cộng	**219.822,4**	**210.846,1**	**29.580,0**	**7.784,6**	**28.395,5**	**34.383,6**	**109.747,4**	**955,0**	**96%**

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực, đầu mối thực hiện PRAP của tỉnh, có các nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức công bố và triển khai thực hiện PRAP.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm; cải tiến và vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng của tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc tùy theo chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn, đôn đốc, hỗ trợ các bên liên quan trong quá trình thực hiện PRAP.

- Hàng năm, phối hợp với các sở, ngành có liên quan để rà soát và tổng hợp nhu cầu ngân sách, trên cở đó lập kế hoạch lồng ghép nguồn vốn cho PRAP.

- Định kỳ đánh giá việc thực hiện PRAP và báo cáo UBND tỉnh về tiến độ; tham mưu hướng giải quyết những vướng mắc.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc triển khai và giám sát thực hiện PRAP, đặc biệt là các vấn đề liên quan tới quản lý đất đai ở các cấp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các ngành để thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm có liên quan tới nội dung của PRAP như: hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất, xây dựng chính sách về đất đai phù hợp với điều kiện của tỉnh để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực phát triển sản xuất nông lâm nghiệp.

- Cung cấp các thông tin, dữ liệu cần thiết có liên quan tới việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện PRAP, như hệ thống bản đồ và các thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,...

- Đảm bảo việc thực hiện PRAP hài hòa với chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu cấp tỉnh và quốc gia.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ (các chương trình, dự án...), nguồn vốn ODA để lồng ghép vào thực hiện PRAP.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để xây dựng các cơ chế và chính sách cần thiết trong quá trình thực hiện PRAP.

1.4. Sở Tài chính

- Bố trí nguồn vốn sự nghiệp hàng năm cho các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị triển khai thực hiện PRAP.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng các cơ chế quản lý tài chính của các dự án, chương trình về REDD+.

- Phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan để kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính.

1.5. Các Sở, ban, ngành liên quan khác

Tùy theo chức năng nhiệm vụ được giao, thực hiện các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về REDD+, bình đẳng giới và huy động sự tham gia của người dân tộc thiểu số; lồng ghép REDD+ vào các chương trình, dự án liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý của đơn vị.

1.6. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức tuyên truyền , phổ biến về REDD+ và xây dựng chương trình, kế hoạch chi tiết thực hiện PRAP hàng năm.

- Huy động và lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn để thực hiện PRAP.

- Định kỳ báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện PRAP, cũng như đề xuất hướng giải quyết những vướng mắc, khó khăn lên Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Tham gia quá trình giám sát đánh giá.

1.7. Trách nhiệm của các Ban quản lý rừng

- Dựa trên chức năng và quyền hạn của mình, phối hợp với UBND cấp huyện và xã để triển khai thực hiện PRAP.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện PRAP.

1.8. Trách nhiệm của UBND xã

- Tham gia các hoạt động nâng cao nhận thức về REDD+ cho người dân địa phương; phối hợp với UBND huyện và các bên liên quan trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện PRAP chi tiết.

- Bố trí, lồng ghép các nguồn lực (các chương trình, dự án) của địa phương vào quá trình thực hiện PRAP.

- Theo dõi quá trình thực hiện PRAP, chú trọng vào các ảnh hưởng tiêu cực tới người dân địa phương và đề xuất các giải pháp xử lý cần thiết.

- Tham gia quá trình giám sát đánh giá.

2. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp

- Tùy thuộc vào chức năng và nhiệm vụ , được khuyến khích tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến Kế hoạch, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng và phổ biến kinh nghiệm thực hiện các hoạt động REDD+.

- Các công ty lâm nghiệp phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện và xã để thực hiện các hoạt động của PRAP trong phạm vi ranh giới rừng và đất lâm nghiệp được giao; đảm bảo công việc kinh doanh phải tuân thủ luật pháp và hài hòa với mục tiêu của PRAP.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp được khuyến kích tham gia giám sát, đánh giá độc lập quá trình thực hiện Kế hoạch hành động REDD+.

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Tổ chức

- Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì và phối hợp với các sở, ban, ngành khác GSĐG việc thực hiện PRAP, đồng thời huy động các tổ chức chính trị, xã hội, tổ chức phi Chính phủ, cơ quan nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp tham gia giám sát, đánh giá độc lập. Quá trình giám sát đánh giá được thực hiện theo các lộ trình sau:

1.1. Giám sát và báo cáo hàng năm

Dưới sự chủ trì của Sở Nông nghiệp & PTNT, các hoạt động thực hiện PRAP sẽ được giám sát và báo cáo hàng năm lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể như sau:

- Quá trình thực hiện dựa trên khung kết quả *(chi tiết tại phần 3.1)*;

- Các tác động (Lợi ích và rủi ro) có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội (*Tham khảo chi tiết tại phần 3.2*);

- Hoạt động tài chính và các vấn đề có liên quan khác.

1.2. Đánh giá

Hoạt động đánh giá thực hiện PRAP sẽ được triển khai vào cuối giai đoạn 2017-2020 dưới sự chủ trì của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có sự tham gia của các bên có liên quan. Kết quả đánh giá và khuyến nghị cho các hoạt động trong tương lai sẽ được báo cáo lên Ban chỉ đạo KHBVPTR với nội dung cụ thể như sau:

- Thành tích đạt được dựa vào các chỉ số của khung kết quả;

- Các tác động (lợi ích, rủi ro) dựa vào khung lợi ích, rủi ro về môi trường và xã hội;

- Hoạt động tài chính của cả giai đoạn và vấn đề có liên quan khác;

Lưu ý: Để đảm bảo sự toàn diện trong công tác đánh giá, một hoạt động đánh giá phụ mang tính giá chi tiết cao có thể được bổ sung. Hoạt động này được thực hiện bởi các bên tham gia trong quá trình triển khai PRAP hoặc một bên độc lập (Bên thứ ba).

2. Phạm vi giám sát đánh giá

Hợp phần I được thực hiện GSĐG theo nội dung của KHBVPTR. Hoạt động GSĐG của PRAP chủ yếu tập trung vào Hợp phần II và được triển khai trên khu vực ưu tiên.

3. Khung giám sát đánh giá

Khung GSĐG PRAP tỉnh Sơn La cấu thành từ khung kết quả và khung MTXH. Việc xây dựng khung GSĐG được thực hiện thông quá các bước chính như sau:

- Bước 1: Xây dựng dự thảo khung GSĐG (lần 1).

- Bước 2: Thực hiện tham vấn các sở, ban, ngành và một số đại diện cấp huyện có liên quan thông qua hội thảo tham vấn cấp tỉnh với sự tham gia của 41 đại biểu.

- Bước 3: Thực hiện tham vấn cấp thực địa thông qua hội thảo các cấp huyện và xã[5].

Đầu ra của bước 2 bao gồm khung kết quả và dự thảo của khung MTXH (lần 2). Tại bước 3, dự thảo khung MTXH (lần 2) sẽ được đưa ra trao đổi và tham vấn ý kiến của các bên liên quan tại cấp huyện và xã. Kết quả đạt được tại bước 3 sẽ được tổng hợp và thảo luận, trên cơ sở đó hình thành khung GSĐG chính thức.

[5]Chi tiết được thể hiện tại Báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận các cuộc họp tham vấn cấp huyện và cấp xã tỉnh Hòa Bình, Nguyễn Quang Tân, năm 2016.

3.1. Khung kết quả

Khung kết quả được xây dựng nhằm đảm bảo các hoạt động của PRAP được thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra về cả chất lượng và tiến độ. Khung này được cấu thành từ 3 yếu tố: dữ liệu nền, chỉ số kết quả và phương tiện kiểm chứng. Trong đó, dữ liệu nền cung cấp các thông tin đầu vào, dựa trên đó quá trình GSĐG được bắt đầu. Tuy vậy, không phải tất cả các hoạt động đều có dữ liệu nền, điều này phụ thuộc vào nội dung của từng hoạt động và nguồn thông tin hiện có của tỉnh. Chỉ số kết quả thể hiện một con số định lượng liên quan tới mục tiêu cần đạt được. Việc đưa ra chỉ số kết quả cần phải cân nhắc kỹ lưỡng nhằm đảm bảo được các yêu cầu: có thể đạt được trong thời gian thực hiện PRAP, có thể kiểm chứng một cách đơn giản và tiết kiệm chi phí nhất. Phương tiện kiểm chứng được sử dụng để kiểm tra kết quả đạt được dựa trên các chỉ số đã đề xuất. Cần lưu ý để đánh giá và giám sát thực hiện PRAP, các chỉ số của khung kết quả chỉ xây dựng cho các hoạt động thuộc khu vực ưu tiên. Khung kết quả được mô tả ngắn gọn theo Bảng 09 dưới đây *(chi tiết tại phụ lục 02).*

Bảng 09. Khung kết quả

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	Trong thời gian: 2010-2016, tỷ lệ rừng trồng thành rừng là 75-80%, giá trị rừng trồng (khi khai thác) là 55 triệu đồng	Tới cuối năm 2020, tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85%, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha	1. Báo cáo kết quả nghiệm thu trồng rừng hàng năm của chủ đầu tư. 2. Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh và các huyện mục tiêu
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững	1. Tổng diện tích rừng nghèo năm 2016 là 12.769 ha, rừng trung bình là 17.694 ha, rừng giàu là 6.401 ha. 2. Cuối 2016, tổng trữ lượng rừng tự nhiên là 13.053 m^3, diện tích 219.097 ha.	1. 30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020. 2. Duy trì được trữ lượng và diện tích rừng tự nhiên hiện có	1. Báo cáo công tác QLBVR hàng năm của Chi cục Kiểm lâm và các huyện mục tiêu. 2. Số liệu diễn biến rừng hàng năm, số liệu kiểm kê rừng (5 năm).
3	Kiểm soát cháy rừng	1. Tổng số vụ cháy rừng bình quân để xảy ra trong giai đoạn 2010-2016 khoảng 52 vụ. 2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 201 ha	Số vụ cháy rừng/diện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ các vụ cháy rừng

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	Giai đoan 2010-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy khoảng 281 ha/năm.	Giai đoạn 2017-2020, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy giảm 70%.	Báo cáo công tác BVPTR hàng năm của Kiểm lâm
5	Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	Giai đoạn 2010-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 783 ha (đạt 34,2% diện tích cần trồng)	Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2016 (1.503ha) và diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo kết quả nghiệm thu và bàn giao rừng trồng thành rừng
6	Gói giải pháp chung	Tham khảo Phụ lục 02	Tham khảo Phụ lục 02	Tham khảo Phụ lục 02

3.2. Khung môi trường xã hội

Mục đích của việc xây dựng khung MTXH nhằm đảm bảo quá trình thực hiện PRAP mang lại các tác động tích cực đồng thời tránh, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh, trong đó chú trọng vào quyền của người dân tộc bản địa, tuân thủ các nguyên tắc quốc tế đã được công nhận về đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng và thực hiện các hoạt động liên quan đến REDD+. Khung MTXH bao gồm 6 yếu tố: Lợi ích, các biện pháp tăng cường lợi ích, biện pháp giám sát lợi ích, rủi ro, các biện pháp giảm thiểu rủi ro, biện pháp giám sát rủi ro. Nội dung khung MTXH được mô tả ngắn gọn theo Bảng 10 dưới đây *(chi tiết tại phụ lục 03).*

Bảng 10. Khung môi trường xã hội

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Rủi ro
1	Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng	1. Chống xói mòn 2. Giảm nguy cơ lũ quét 3. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPTR 4. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 5. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.	1. Cạnh tranh với sử dụng đất khác (sx nông nghiệp, đất quy hoạch chăn thả) 2.Việc phụ thuộc quá nhiều vào rừng trồng có thể ảnh hưởng tới kinh tế hộ trồng rừng (thị trường không ổn định, sâu bệnh,…) 3. Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (do trồng rừng thuần loài) 4. Nguy cơ rừng tự nhiên bị thay thế dần bởi rừng trồng.

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Lợi ích	Rủi ro
2	Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng	1. Ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống của người dân (làm nhà gỗ, bếp củi…) 2. Ảnh hưởng tới sinh kế trực tiếp của những người dân sống phụ thuộc vào rừng 3. Mâu thuẫn giữa cơ quan thực thi pháp luật và người dân 4. Nguy cơ mất/ suy thoái rừng ở nơi khác (dịch chuyển địa điểm phát thải)
3	Kiểm soát cháy rừng	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Tránh ô nhiễm môi trường 3. Hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước 4. Giảm nguy cơ lũ quét 5. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra 6. Nhận thức của người dân về phòng cháy chữa cháy rừng được nâng cao	1. Sinh kế của người dân bị ảnh hưởng do hạn chế sử dụng lửa 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng về sử dụng lửa 3. Thiếu đất sản xuất do cấm sử dụng lửa liên quan tới vấn đề du canh. 4. Do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy (thân, cành lá khô…), tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng
4	Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.	1. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân 2. Mâu thuẫn sử dụng đất 3. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng 4. Mâu thuẫn (ganh tỵ) của người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu
5	Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)	1. Nâng cao nhận thức người dân và chủ dự án trong việc chấp hành nghiêm chỉnh luật BVPTR 2. Tạo thu nhập cho người dân tham gia trồng rừng thay thế	1. Mâu thuẫn giữa cơ quan thực thi pháp luật với chủ và công nhân thực hiện công trình
6	Gói giải pháp chung	Tham khảo Phụ lục 03	Tham khảo Phụ lục 03

Hiện tại, hệ thống thông tin đảm bảo an toàn (SIS) cấp quốc gia đang được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu của quốc tế. Vào thời điểm hệ thống này được hoàn thành, các tỉnh có thể sẽ phải xem lại và điều chỉnh khung môi trường xã hội để phù hợp với nội dung của SIS cấp quốc gia và cung cấp các thông tin cần thiết cho hệ thống này trong quá trình thực hiện.

PHỤ LỤC VÀ BẢN ĐỒ

Phụ lục 01. Tổng hợp Kế hoạch hành động REDD+ tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 – 2020

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
I	**Hợp phần 1: Bảo vệ và phát triển rừng**							**176,941.6**	**20,395.5**	**29,580.0**	**2,370.0**	**21,820.4**	**102,775.7**	-	-	
1	**Bảo vệ rừng**							**21,610.5**	**20,395.5**	-	-	**1,215.0**	-	-	-	
1.1	***Khoán bảo vệ rừng***	***Các huyện, xã mục tiêu***	***2017-2020***	***Quỹ Bảo vệ và PTR***	***Chi cục Kiểm lâm***	***ha***	***154,732***	***21,610.5***	***20,395.5***	-	-	***1,215.0***	-	-	-	
2	**Phát triển rừng**							**155,331.1**	-	**29,580.0**	**2,370.0**	**20,605.4**	**102,775.7**	-	-	
2.1	***Khoanh nuôi***					***ha***	***253***	***2,715.0***	-	-	-	***2,715.0***	-	-	-	***SNRM***
2.2	***Trồng rừng, chăm sóc rừng***					***ha***	***4,306.9***	***150,246.1***	-	***29,580.0***	-	***17,890.4***	***102,775.7***	-	-	
2.2.1	Phòng hộ, đặc dụng	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	ha	1,836.0	43,577.9	-	25,687.5	-	17,890.4	-	-	-	JICA 3, KH BVPTR
2.2.2	Sản xuất	Các xã mục tiêu	2017-2020	UBND huyện	Chi cục Kiểm lâm	ha	865.0	3,892.5	-	3,892.5	-	-	-	-	-	JICA 3, KH BVPTR

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
2.2.3	Trồng rừng thay thế	Các xã mục tiêu	2017-2020	UBND huyện	Chi cục Kiểm lâm	ha	1,605.9	102,775.7	-	-	-	-	102,775.7	-	-	Doanh nghiệp
2.3	***Trồng cây phân tán***	***Các huyện, xã mục tiêu***	***2017-2020***	***UBND các huyện ưu tiên***	***Sở Nông nghiệp và PTNT (CCKL)***	***cây***	***813,000.0***	***2,370.0***	-	-	***2,370.0***	-	-	-	-	***Ngân sách địa phương***
II	**Hợp phần 2: Các hoạt động ưu tiên (các hoạt động bổ sung)**							**42,880.8**	**10,000.0**	-	**7,305.2**	**12,563.1**	**11,102.5**	-	**1,910.0**	
1	**Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng**							**12,359.0**	-	-	**2,373.3**	**5,985.7**	**4,000.0**	-	-	
1.1	***Đảm bảo rừng được trồng và chăm sóc đúng kỹ thuật***						***5,402.0***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.1	Thực hiện giám sát trồng rừng, đảm bảo người trồng rừng được hướng dẫn kỹ thuật	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	ha	2,701.0	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm, các BQL dự án

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
																BVPTR, BQL rừng phòng hộ, Hạt Kiểm lâm
1.1.2	Tiến hành kiểm tra công tác chăm sóc rừng sau trồng	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	ha	2,701.0	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
1.1.3	Chủ động nắm bắt tình hình thời tiết, cung ứng cây con đản bảo chất lượng và đúng thời vụ cho hoạt động trồng rừng	Các vườn ươm giống cây lâm nghiệp	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện	vườn	12.0	-								Công việc thường xuyên của KL (ban hành văn bản đôn đốc, nhắc nhở)
1.2	***Đảm bảo cây giống có chất lượng và phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương***							-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
1.2.1	Thiết kế và thực hiện vùng trồng rừng theo điều kiện lập địa chi tiết theo không gian và thời gian và tổ chức đến nhóm hộ (tính toán trồng theo các đai thấp, đai cao hợp lý)	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	ha	2,701.0	-	-	-	-	-	-	-	-	KHBVPTR (tiền đã tính tại hoạt động 1.1.1)
1.2.2	Kiểm tra giám sát chất lượng giống theo chuỗi hành trình	Các vườn ươm giống cây lâm nghiệp	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện	vườn	12.0	-	-		-	-	-	-		Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
1.3	***Nâng cao công tác quản lý giám sát khai thác và trồng lại rừng sau khai thác (rừng trồng)***							***173.3***	-	-	***173.3***	-	-	-	-	
1.3.1	Thực hiện kiểm tra, giám sát việc khai thác và trồng lại rừng sau khai thác	Tại các huyện ưu tiên	*2017-2020*	*Chi cục Kiểm lâm*	*UBND các huyện, xã ưu tiên*	huyện	2.0	*173.3*			173.3					BCĐ thực hiện kế hoạch BVPTR

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
1.3.2.	Khuyến khích và cung cấp thông tin về loài cây trồng phù hợp đối với việc trồng lại rừng sau khai thác	Tại các huyện ưu tiên	*2017-2020*	*Chi cục Kiểm lâm*	*UBND các huyện, xã ưu tiên*	huyện	4	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
1.4	***Cải thiện thị trường lâm sản cho người dân trồng rừng***						***4.0***	***6,200.0***	-	-	***2,200.0***	-	***4,000.0***	-	-	
1.4.1	Hỗ trợ xây dựng các mô hình cơ sở chế biến gỗ vừa và nhỏ phù hợp với quy mô hộ/nhóm hộ	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	mô hình	4.0	*6,000.0*			2,000.0		4,000.0			Ngân sách tỉnh, vốn tự có của hộ tham gia
1.4.2	Tổ chức hội thảo kêu gọi đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, nhà máy chế biến gỗ và lâm sản	cấp tỉnh	2017-2020	Sở KH và Đầu tư	Chi cục Kiểm lâm, UBND các huyện	hội thảo	2.0	*200.0*			200.0					Ngân sách tỉnh,
1.5.	***Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh***							***5,985.7***	-	-	-	***5,985.7***	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
1.5.1	Làm đường và xây dựng vườn ươm	xã mục tiêu thuộc vùng dự án JICA3	2017-2020	Sở Nông nghiệp	UBND huyện, Chi cục Kiểm lâm			*2,406.0*	-	-	-	2,406.0	-	-	-	JICA3
1.5.2.	Các hạng mục khác hỗ trợ bảo vệ rừng	xã mục tiêu thuộc vùng dự án JICA3	2017-2020	Sở Nông nghiệp	UBND huyện, Chi cục Kiểm lâm			*3,579.7*	-	-	-	3,579.7	-	-	-	JICA3
2	**Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững**							**3,392.3**	-	**-**	**749.0**	**1,173.3**	**-**	-	**1,470.0**	
2.1	***Khuyến khích sử dụng các vật liệu thay thế, phương pháp tiết kiệm nguyên liệu***						***636.0***	***749.3***	-	**-**	**-**	***749.3***	**-**	-	**-**	***SNRM***
2.1.1	Hỗ trợ sử dụng vật liệu thay thế (bếp tiết kiệm nguyên liệu củi)	xã Mường Giôn	2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, Chi cục Kiểm lâm	hộ	500.0	*749.3*				749.3				SNRM

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
2.1.2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng vật liệu thay thế	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các huyện, Chi cục Kiểm lâm	cuộc	136.0	*0.0*								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.2	***Phát triển và tăng cường quản lý rừng cộng đồng***						***24.0***	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2.1	Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý rừng thôn bản (bao gồm cả việc tuần tra, chia sẻ lợi ích từ rừng, thu hái lâm sản…)	xã mục tiêu	2017-2020	UBND huyện, xã	Hạt Kiểm lâm	xã	12	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.2.2	Đề xuất xây dựng và vận hành quỹ BVPTR thôn bản (trích một phần tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng) để khuyến khích người dân bảo vệ rừng	Xã mục tiêu	2017-2020	UBND huyện, xã	Hạt Kiểm lâm	quỹ	12									Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.3	***Tăng cường công tác thực thi pháp luật***							***200***	-	-	-	***200***	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
2.3.1	Xác định các điểm nóng (khai thác rừng trái phép và phá rừng làm nương rẫy)	Toàn tỉnh	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm	huyện	12									Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.3.2	Bổ sung các đợt tuần tra về khai thác và vận chuyển lâm sản	Toàn tỉnh	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm	huyện	12	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.3.3	Kiểm tra xử lý và áp dụng nghiêm các chế tài xử phạt	Toàn tỉnh	2017-2020	Hạt Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm	huyện	12	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.3.4	Thành lập mới tổ bảo vệ rừng cấp thôn bản	Xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai	2017-2020	BQL dự án QLTNTN BV	UBND xã	tổ	1	*200*				200.0				SNRM
2.4	***Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về lợi ích của rừng***						***266.0***	***973.0***	-	-	***749.0***	***224.0***	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
2.4.1	Đánh giá hiệu quả công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức	Xã mục tiêu	2017-2020	CCKL	UBND các xã	hộ	240.0	*12.0*			12.0					Ngân sách tỉnh
2.4.2	Tổ chức các lớp nâng cao kỹ năng tuyên truyền cho Kiểm lâm và cán bộ địa phương	Toàn tỉnh	2017-2020	CCKL	UBND các xã	lớp	4.0	*137.0*			137.0					Ngân sách tỉnh
2.4.3	Mua trang thiết bị (máy chiếu) phục vụ công tác tổ chức tuyên truyền	Huyện Thuận Châu, huyện Quỳnh Nhai	*2017-2020*	*Chi cục Kiểm lâm*	*UBND các huyện, xã ưu tiên*	cái	10.0	*120.0*			120.0					Ngân sách tỉnh
2.4.4	Tổ chức các hoạt động truyền thông đa dạng về chủng loại và phong phú về nội dung cho người dân	Tại các huyện, xã mục tiêu	*2017-2020*	*Chi cục Kiểm lâm*	*UBND các huyện, xã ưu tiên*	xã	12	*704.0*			480.0	224.0				KNKL, SNRM
2.5	***Nâng cao kỹ thuật tu bổ rừng rừng tự nhiên cho người dân***							***480.0***	-	-	-	-	-	-	***480.0***	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
2.5.1	Tổ chức tập huấn Hướng dẫn kỹ thuật tu bổ rừng tự nhiên	Tại các xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	xã	12	*480.0*							480.0	Các dự án liên quan
2.5.2	Thực hiện kiểm tra và hỗ trợ người dân trong tu bổ rừng tự nhiên	Tại các xã mục tiêu	2017-2021	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	xã	12	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
2.6	***Nâng cao sinh kế lâm nghiệp và nông lâm kết hợp cho người dân***							***990.0***	-	-	-	-	-	-	***990.0***	
2.6.1	Xây dựng mô hình sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp phù hợp nhiều loại sản phẩm	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Sở Nông nghiệp và PTNT (CCKL)	mô hình	12	*870.0*	-	-	-	-	-	-	870.0	Trung tâm khuyến nông
2.6.2	Mở lớp tập huấn về kỹ thuật cho người dân để phát triển sinh kế	Các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND các huyện ưu tiên	Chi cục Kiểm lâm	lớp	12	*120.0*							120.0	Trung tâm khuyến nông
3	**Kiểm soát cháy rừng**							**22,333.4**	**10,000.0**	**-**	**2,583.3**	**2,647.6**	**7,102.5**	**-**	**-**	
3.1	***Kiểm soát việc sử dụng lửa trong canh tác nương rẫy***							***1,383.3***	-	-	***1,383.3***	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
3.1.1	Tiến hành tuần tra, giám sát, nhắc nhở người dân đốt nương và sử dụng rừng theo quy định	xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã ưu tiên	xã	31									Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
3.1.2	Tổ chức tuyên truyền ý nghĩa, tầm quan trọng của rừng và công tác PCCCR	Huyện ưu tiên	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện	huyện	5	*216.7*			216.7					BCĐ thực hiện kế hoạch BVPTR
3.1.3	Thực hiện xử lý nghiêm người vi phạm để xảy ra cháy rừng	Huyện ưu tiên	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã ưu tiên	huyện	5	*1,166.6*			1,166.6					BCĐ thực hiện kế hoạch BVPTR
3.2	***Tăng cường hợp tác, phối hợp trong công tác PCCCR tại các nơi giáp ranh***						***20***	***10,500.0***	***10,000.0***	**-**	***500.0***	**-**	**-**	**-**	**-**	
3.2.1	Xây dựng quy chế phối hợp hàng năm về QLBVR và PCCCR	Tại các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND xã, huyện, tỉnh; đồn biên phòng, …	huyện	20	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
3.2.2	Xây dựng và thực hiện phương án bảo vệ và PCCCR hàng năm	Tại các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND huyện	UBND xã, huyện, tỉnh; đồn biên phòng, …	huyện	20	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
3.2.3	Thực hiện công tác tuần tra kiểm soát và thông tin kịp thời	Tại các huyện, xã mục tiêu	2017-2020	UBND xã	UBND huyện, Kiểm lâm	huyện	5	*10,500.0*	10,000.0		500.0					DVMTR,BCĐ phòng chống cháy rừng
3.3	***Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng***							***10,450.1***	-	-	***700.0***	***2,647.6***	***7,102.5***	-	-	
3.3.1	Làm đường băng cản lửa	Tại các xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. Xã ưu tiên	km	236.75	*7,102.5*					7,102.5			tiền trồng rừng thay thế do các đơn vị thuỷ điện nộp
3.3.2	Hỗ trợ trang thiết bị cho việc phòng cháy, chữa cháy rừng	Tại các xã mục tiêu	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện. Xã ưu tiên	huyện	5	*2,820.0*			600.0	2,220.0				JICA 3, ngân sách tỉnh

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
3.3.3	Thành lập các tổ thường trực PCCCR tại cấp cơ sở để kịp thời tham gia khi chữa cháy	Tại các xã mục tiêu	2017-2020	UBND xã	UBND các huyện, hạt kiểm lâm	xã	31	-								Nhiệm vụ thường xuyên
3.3.4	Học tập, tham quan các mô hình phòng cháy chữa cháy	Chi cục Kiểm lâm	*2017-2020*	Chi cục Kiểm lâm	Các Hạt kiểm lâm, các khu đặc dụng	chuyến	1	*100.0*			100.0					Ngân sách địa phương
3.3.5	Tổ chức diễn tập PCCCR	xã mục tiêu thuộc vùng dự án JICA3	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	xã ưu tiên	xã	10	*427.6*				427.6				JICA 3
4	**Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương**							**3,327.3**	-	-	**1,599.6**	**1,727.7**	-	-	-	
4.1	***Nâng cao sinh kế nông nghiệp cho người dân***							***1,727.7***	-	-	-	***1,727.7***	-	-	-	
4.1.1	Lựa chọn và phát triển các mô hình	Tại các xã mục tiêu của dự án JICA 3	2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các xã, kiểm lâm	*lần*	*6*	*1,247.4*				*1,247.4*				JICA 3, SNRM

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
4.1.2	Hỗ trợ thành lập quỹ quay vòng	Tại các xã mục tiêu của dự án JICA 3	2017-2020	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND các xã, kiểm lâm	*lần*	*6*	*480.3*				480.3				JICA 3
4.1.3	Hỗ trợ người dân tiếp cận vốn vay phát triển sinh kế	xã mục tiêu	2017-2020	sở Tài chính	Sở Kế hoạch và ĐT; UBND xã	xã	34									Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
4.2	***Khắc phục những vấn đề không hợp lý từ công tác QH sử dụng đất và GĐGR***						***12***	***1,599.6***	-	-	***1,599.6***	-	-	-	-	
4.2.1	Đánh giá việc giao đất giao rừng để xác định hiện trạng quản lý sử dụng rừng sau khi giao, từ đó đề xuất việc giao lại rừng	Toàn tỉnh	2017	Sở Nông nghiệp (CCKL)	Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố	huyện	12	-								

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
4.2.2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sát với thực tế, công bố quy hoạch rộng rãi	Toàn tỉnh	2017	UBND tỉnh, huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT (CCKL), Tài nguyên MT, Tài chính, các sở, ngành	huyện	12	*1,599.6*			1,599.6					Ngân sách tỉnh, huyện
4.2.3	Công bố quy hoạch	Toàn tỉnh	2017	UBND tỉnh, huyện	Sở Nông nghiệp và PTNT (CCKL), Tài nguyên MT, Tài chính, các sở, ngành	huyện	12									Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
5	**Hạn chế các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)**							-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
5.1	***Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng thay thế***							-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1.1	Đảm bảo việc trồng rừng thay thế của các doanh nghiệp đáp ứng đc yêu cầu về chất lượng và tiến độ	xã mục tiêu	2017-2020	Kiểm lâm	UBND xã, huyện, các sở, ngành	xã	7	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
5.1.2	Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi và trồng bù rừng	xã mục tiêu	2017-2020	Kiểm lâm	UBND xã, huyện, các sở, ngành	xã	7	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
5.2	***Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại các diện tích giáp ranh với khu vực mớichuyển đổi***							-	-	-	-	-	-	-	-	
5.2.1	Xác định các khu vực có nguy cơ cao xảy ra phá rừng	xã mục tiêu	2017-2020	Kiểm lâm	UBND xã, huyện, các sở, ngành	xã	34	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
5.2.2	Bổ sung các đợt tuần tra kiểm tra bảo vệ rừng và áp dụng triệt để các chế tài xử phạt	xã mục tiêu	2017-2020	Kiểm lâm	UBND xã, huyện, các sở, ngành	xã	34	-								Nhiệm vụ thường xuyên của Kiểm lâm
6	**Gói giải pháp chung**							***1,268.9***	-	-	-	***1,028.9***	-	-	***240.0***	
6.1	***Cải tiến hệ thống theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng***							***544.9***	-	-	-	***544.9***	-	-	-	
6.1.1	Cung cấp các trang thiết bị phục vụ mục đích theo dõi diễn biến TNR	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Chiếc	100	*420.0*				420.0				SNRM
6.1.2	Hỗ trợ tập huấn mở rộng ứng dụng hệ thống cải tiến theo dõi diễn biến rừng	Cấp tỉnh, cấp huyện	2017 - 2018	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	Lần	12	*124.9*				124.9				FORMIS, SNRM
6.2	***Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+***							***724.0***	-	-	-	**484.0**	-	-	**240.0**	

STT	Gói Giải pháp/giải pháp/hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Cơ quan/đơn vị chủ trì	Cơ quan/đơn vị phối hợp	Mục tiêu		Tổng ngân sách Total budget (Tr. Đồng)								
						ĐVT	Khối lượng		Chi trả DVMTR	Nguồn ngân sách khác		Vốn ODA	Khối tư nhân	Cộng đồng địa phương	Vốn khác	Nguồn lực
										Trung ương	Địa phương					
6.2.1	Chia sẻ kinh nghiệm thực hiện PRAP với các tỉnh khác, đặc biệt là các tỉnh bạn trong vùng Tây Bắc	cấp tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	*hội thảo*	*4*	*484.0*				484.0				SNRM
6.2.2	Nâng cao nhận thức về REDD+ và PRAP cho các cán bộ liên quan	cấp tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	*hội thảo*	*6*	*120.0*							120.0	
6.2.3	Chia sẻ kinh nghiệm việc thực hiện các mô hình REDD+ thành công ở từng huyện	cấp tỉnh	2017-2020	Chi cục Kiểm lâm	UBND các huyện, xã	*hội thảo*	*6*	*120.0*							120.0	
7	**Giám sát và đánh giá việc thực hiện PRAP**							*200.0*	-	-	-	-	-	-	200.0	
7.1	***Tổ chức giám sát và đánh giá việc thực hiện PRAP hàng năm***	***các xã mục tiêu khu vực ưu tiên***	***2017-2020***	***Sở Nông nghiệp và PTNT***	***UBND huyện, các sở, ngành***	***báo cáo***	***6***	***60.0***							***60.0***	
7.2	***Tổ chức đánh giá việc thực hiện PRAP cho giai đoạn 2017-2020***	***các xã mục tiêu khu vực ưu tiên***	***2017-2020***	***Sở Nông nghiệp và PTNT***	***UBND huyện, các sở, ngành***	***cuộc họp***	***7***	***140.0***							***140.0***	

Phụ lục 02. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La - Khung kết quả

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
1	**Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng**	**Trong thời gian: 2010-2016, tỷ lệ bình quân rừng trồng thành rừng là 75-80%, giá trị rừng trồng (khi khai thác) là 55 triệu đồng/ha**	**Tới cuối năm 2020, tỷ lệ rừng trồng thành rừng đạt 85%, thu nhập từ rừng đạt 60 triệu đồng/ha**	**1. Báo cáo kết quả nghiệm thu trồng rừng hàng năm của chủ đầu tư.** **2. Niên giám thống kê hàng năm của tỉnh và các huyện mục tiêu**
1.1	Đảm bảo rừng được trồng và chăm sóc đúng kỹ thuật	Không áp dụng	Đảm bảo 90% số hộ tham gia trồng rừng thực hiện đúng biện pháp kỹ thuật về trồng và chăm sóc cây giống	Báo cáo kết quả nghiệm thu trồng rừng hàng năm của chủ đầu tư.
1.2	Đảm bảo cây giống có chất lượng và phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương	100% số lượng cây giống được kiểm tra chất lượng tại thời điểm cung cấp năm 2016.	Duy trì chỉ số 100% cây giống được kiểm tra theo chuỗi hành trình trước khi trồng	1. Báo cáo tổng kết công tác phát triển rừng của Kiểm Lâm 2.Biên bản/ giấy chứng nhận nguồn gốc giống của các cây con
1.3	Nâng cao công tác quản lý giám sát khai thác và trồng lại rừng sau khai thác (rừng trồng)	100% số hộ trồng lại rừng sau khai thác năm 2016	Duy trì chỉ số 100% số hộ trồng lại rừng sau khai thác trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo thực hiện khai thác và trồng lại rừng sau khai thác.
1.4	Cải thiện thị trường lâm sản cho người dân trồng rừng	01 nhà máy tre công nghiệp Mộc Châu	Ít nhất có thêm 01 nhà máy/ vùng nguyên liệu và 24 cơ sở chế biến được hình thành vào cuối năm 2020.	1. Báo cáo hàng năm của Sở Công thương 2. Báo cáo hoạt động hỗ trợ phát

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
				triển cơ sở chế biến gỗ.
1.5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	Không áp dụng	Đảm bảo ít nhất có 3 vườn ươm, 32km (đường đi bộ và đường xe máy kết hợp đường lâm nghiệp) và các hạng mục cơ sở hạng tầng lâm sinh khác được xây dựng tại khu vực ưu tiên trong giai đoạn 2017 – 2020.	Báo cáo triển khai hoạt động dự án JICA3
2	**Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững**	**1. Tổng diện tích rừng nghèo năm 2016 là 12.769 ha, rừng trung bình là 17.694 ha, rừng giàu là 6.401 ha.** **2. Cuối 2016, tổng trữ lượng rừng tự nhiên là 13.053 m^3, diện tích 219.097 ha.**	**1. 30% diện tích rừng nghèo trở thành rừng trung bình vào cuối năm 2020.** **2. Duy trì được trữ lượng và diện tích rừng tự nhiên hiện có**	**1. Báo cáo công tác QLBVR hàng năm của Chi cục Kiểm lâm và các huyện mục tiêu.** **2. Số liệu diễn biến rừng hàng năm, số liệu kiểm kê rừng (5 năm).**
2.1	Khuyến kích sử dụng các vật liệu thay thế, phương pháp tiết kiệm nguyên liệu	Không áp dụng	Cuối năm 2020, 20% số hộ trong các xã mục tiêu sử dụng nguyên/vật liệu thay thế cho nguyên liệu gỗ/củi.	1. Báo cáo khảo sát về sử dụng vật liệu thay thế. 2. Niên giám thống kê hàng năm; Điều tra đánh giá tác động của PRAP giai đoạn 2016-2020.
2.2	Phát triển và tăng cường quản lý rừng cộng đồng	Trên 207 vụ vị phạm quy chế quản lý rừng thôn bản năm 2016	Giảm ít nhất 10% số vụ vi phạm quy chế quản lý rừng cộng đồng vào năm 2020.	Biên bản vi phạm quy chế quản lý rừng cộng đồng

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
2.3	Tăng cường công tác thực thi pháp luật	400 lượt tuần tra được tổ chức năm 2016.	Ít nhất 15% số đượt tuần tra được bổ sung hàng năm vào năm 2020.	1. Báo cáo công tác thanh tra pháp chế của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và của các huyện mục tiêu 2. Báo cáo các vụ vi phạm (xã, huyện, kiểm lâm địa bàn và các đơn vị khác…)
2.4	Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về lợi ích của rừng	Không áp dụng	Tối thiểu 95% hộ dân ở các xã mục tiêu được tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chính sách BVPTR hàng năm vào năm 2020.	Báo cáo công tác của Hạt kiểm lâm hàng tháng
2.5	Nâng cao kỹ thuật tu bổ rừng tự nhiên cho người dân	Khoảng 150 đợt tấp huấn kỹ thuật cho các hộ dân trong năm 2016	Tối thiểu 90% hộ dân được tập huấn kỹ thuật chăm sóc rừng hàng năm vào năm 2020.	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của hạt kiểm lâm
2.6	Nâng cao sinh kế lâm nghiệp và nông lâm kết hợp cho người dân	Không áp dụng	Ít nhất một mô hình sinh kế cải tiến được xây dựng ở mỗi xã mục tiêu trong giai đoạn 2017-2020.	Báo cáo thực hiện hoạt động hỗ trợ sinh kế
3	**Kiểm soát cháy rừng**	**1. Tổng số vụ cháy rừng bình quân để xảy ra trong giai đoạn 2010-2016 khoảng 52 vụ.**	**Số vụ cháy rừng/diện tích rừng bị cháy bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.**	**Hồ sơ các vụ cháy rừng**

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
		2. Diện tích rừng bị cháy bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2016 là 201 ha		
3.1	Kiểm soát việc sử dụng lửa trong canh tác nương rẫy	29 vụ vi phạm sử dụng lửa sai quy định gây cháy rừng bị lập biên bản năm 2016.	Số vụ vị phạm sử dụng lửa có nguy cơ gây cháy rừng giảm 50% vào năm 2020.	Hồ sơ các vụ cháy rừng.
3.2	Tăng cường hợp tác, phối hợp trong công tác PCCCR tại các nơi giáp ranh	Số vụ cháy rừng bình quân hàng năm tại khu vực giáp ranh trong giai đoạn 2010-2016 khoảng 15 vụ.	Số vụ cháy rừng bình quân/năm giảm từ 10% trở lên trong giai đoạn 2017-2020.	Hồ sơ các vụ cháy rừng
3.3	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng	100% vụ cháy rừng được phát hiện và xử lý kịp thời trong năm 2016	Duy trì chỉ số: 100% số vụ cháy được phát hiện và xử lý kịp thời trong giai đoạn 2017-2020.	1. Kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm; 2. Báo cáo tổng kết công tác phòng chống chữa cháy rừng hàng năm
4	**Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương**	**Giai đoạn 2010-2016, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy khoảng 281 ha/năm.**	**Giai đoạn 2016-2020, diện tích đất có rừng bị lấn chiếm làm nương rẫy giảm 70%.**	**Báo cáo công tác QLBVPTR hàng năm của Kiểm lâm**

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
4.1	Nâng cao sinh kế nông nghiệp cho người dân	Không áp dụng	Ít nhất một mô hình sinh kế cải tiến được xây dựng ở mỗi xã mục tiêu.	1. Báo cáo thực hiện hoạt động hỗ trợ sinh kế 2. Đánh giá tác động của PRAP tới nhóm mục tiêu
4.2	Khắc phục những vấn đề không hợp lý từ công tác quy hoạch sử đất và GĐGR	Ranh giới quy hoạch năm 2016	Ranh giới quy hoạch được điều chỉnh phù hợp với thực tiễn vào năm 2020.	Quyết định phê duyệt ranh giới mới được điều chỉnh.
5	**Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)**	**Giai đoạn 2010-2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 783 ha (đạt 34,2% diện tích cần trồng)**	**Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2016 (1.503ha) và 100% diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2017-2020.**	**Báo cáo kết quả nghiệm thu và bàn giao rừng trồng thành rừng**
5.1	Đảm bảo việc trồng rừng thay thế đáp ứng được chất lượng và tiến độ	Giai đoạn 2010- 2016, trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đạt 783 ha (đạt 34,2% diện tích cần trồng)	Hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng từ giai đoạn 2010-2015 (1.503ha) và diện tích mới phát sinh trong giai đoạn 2016-2020.	Báo cáo kết quả nghiệm thu và bàn giao rừng trồng thành rừng

Stt	Gói giải pháp/ giải pháp/hoạt động	Dữ liệu nền	Chỉ số kết quả	Phương tiện kiểm chứng
5.2	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại diện tích giáp ranh với khu vực vừa chuyển đổi	11 vụ khai thác lâm sản rừng trái phép tại khu vực giáp ranh năm 2016.	Số vụ khai thác lâm sản rừng trái phép xảy ra tại khu vực giáp ranh giảm 10% vào năm 2020.	Báo cáo công tác BVPTR của Chi cục kiểm lâm.
6	**Gói giải pháp chung**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng	12 Hạt Kiểm lâm và 5 Ban Quản lý Rừng đang áp dụng Hệ thống Theo dõi Diễn biến Nguồn tài nguyên Rừng cải tiến	Đến năm 2020, hệ thống theo dõi diễn biến TNR mới được vận hành ở toàn bộ các huyện mục tiêu	Báo cáo công tác theo dõi diễn biến rừng hàng năm
6.2	Nâng cao nhận thức về và đào tạo năng lực thực hiện REDD+	07 cán bộ trực tiếp tham gia cả ba cuộc hội thảo cấp tỉnh về xây dựng PRAP được tổ chức trong năm 2016 và 2017.	1. Tới năm 2020, 1.400 lượt người từ cấp tỉnh và các huyện mục tiêu được tham gia các khóa đào tạo và hội thảo nâng cao nhận thức về BĐKH và REDD+ 2. 39 các xã được tuyên truyền nâng cao nhận thức trong giai đoạn 2017 - 2020	Báo cáo đào tạo và nâng cao nhận thức của Chương trình PRAP

Phụ lục 03. Khung giám sát đánh giá PRAP tỉnh Sơn La - Khung môi trường xã hội

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát rủi ro
1	**Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng**	1. Chống xói mòn 2. Giảm nguy cơ lũ quét 3. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về BVPTR 4. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 5. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.	(1, 2, 3, 4, 5).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTR cho người dân (1, 2, 3, 4, 5). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1).Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (2).Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN (3).Báo cáo BVPTR của Kiểm lâm (4). Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã (5). Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng.	1. Cạnh tranh với sử dụng đất khác (sx nông nghiệp, đất quy hoạch chăn thả) 2.Việc phụ thuộc quá nhiều vào rừng trồng có thể ảnh hưởng tới kinh tế hộ trồng rừng (thị trường không ổn định, sâu bệnh,…) 3. Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (do trồng rừng thuần loài) 4. Nguy cơ rừng tự nhiên bị thay thế dần bởi rừng trồng.	(1, 3, 4) Tăng cường sự tham gia của người dân (bao gồm cả người dân sinh sống ngoài khu vực các xã mục tiêu) trong việc quy hoạch (1, 4). Đảm bảo thực hiện trồng rừng đúng quy hoạchvà tuân thủ các quy định. (1) Thể chế hóa hương ước thôn/bản về việc chăn thả trong khu vực trồng rừng (2) Nâng cao nhận thức của các hộ gia đình về các mối rủi ro liên quan đến trồng rừng (3) Lồng gép các khía cạnh về đa dạng sinh học khi lập quy hoạch trồng rừng	(1) Nội dung tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp (2) Báo cáo phát triển KTXH cấp xã (3, 4) Số liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm của Chi cục Kiểm lâm (3, 4) Báo cáo chuyên đề về đa dạng sinh học của ViệnĐiều tra Quy hoạch Rừng Việt Nam
1.1	Đảm bảo rừng được trồng và chăm sóc đúng kỹ thuật						
1.2	Đảm bảo cây giống có chất lượng và phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương						
1.3	Nâng cao công tác quản lý giám sát khai thác và trồng lại rừng sau khai thác (rừng trồng)						
1.4	Cải thiện thị trường lâm sản cho người dân trồng rừng						
1.5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh						

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát rủi ro
2	**Kiểm soát việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và thúc đẩy sử dụng tài nguyên rừng bền vững**	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Đảm bảo công bằng trong sử dụng tài nguyên rừng	(1, 2).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTR cho người dân. (1, 2). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (2). Phản hồi từ Kiểm lâm địa bàn và tổ công tác cấp xã	1. Ảnh hưởng đến văn hóa truyền thống của người dân (làm nhà gỗ, bếp củi…) 2. Ảnh hưởng tới sinh kế trực tiếp của những người dân sống phụ thuộc vào rừng 3. Mâu thuẫn giữa cơ quan thực thi pháp luật và người dân 4. Nguy cơ mất/ suy thoái rừng ở nơi khác (dịch chuyển địa điểm phát thải)	(1) Tuyên truyền hỗ trợ người dân trong việc sử dụng vật liệu thay thế (2, 3) Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân nghèo và người sống phụ thuộc vào rừng (2, 3,4) Đảm bảo sự tham gia của người dân (kể cả người dân sinh sống ngoài khu vực các xã mục tiêu) vào việc lập quy hoạch (2, 3, 4) Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho dân (4) Tăng cường phối hợp theo dõi diễn biến rừng giữa các bên có chung ranh giới rừng	(1, 2, 3) Nội dung tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp (1, 2) Báo cáo phát triển KTXH cấpxã (3, 4)Kết quả thảo luận từ hội nghị giáp ranh (4)Số liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm của Chi cục Kiểm lâm
2.1	Khuyến kích sử dụng các vật liệu thay thế, phương pháp tiết kiệm nguyên liệu						
2.2	Phát triển và tăng cường quản lý rừng cộng đồng						
2.3	Tăng cường công tác thực thi pháp luật						
2.4	Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về lợi ích của rừng						
2.5	Nâng cao kỹ thuật chăm sóc rừng cho người dân						
2.6	Nâng cao sinh kế lâm nghiệp và nông						

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát rủi ro
	lâm kết hợp cho người dân						
3	**Kiểm soát cháy rừng**	1. Bảo tồn đa dạng sinh học 2. Tránh ô nhiễm môi trường 3. Hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước 4. Giảm nguy cơ lũ quét 5. Hạn chế thiệt hại kinh tế và con người do cháy rừng gây ra 6. Nhận thức của người dân về phòng cháy chữa cháy rừng được nâng cao	(1,2,3,4,5,6).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTR cho người dân	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng (2,3). Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (4). Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN (5). Báo cáo các vụ cháy rừng. (6). Báo cáo công tác QLBVR của Kiểm lâm	1. Sinh kế của người dân bị ảnh hưởng do hạn chế sử dụng lửa trong rừng 2. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng về sử dụng lửa. 3. Thiếu đất sản xuất do cấm sử dụng lửa liên quan tới vấn đề di canh. 4. Do kiểm soát tốt trong việc sử dụng lửa dẫn đến tích lũy vật liệu cháy (thân, cành lá khô,…), tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng	(1, 2, 3). Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (4). Tăng cường các đợt tuần tra.	(1,2,3,4). Phản hồi của Kiểm lâm địa bàn và chính quyền cấp xã (2). Đơn thư kiếu nại của người dân
3.1	Kiểm soát việc sử dụng lửa trong canh tác nương rẫy và sử dụng rừng						
3.2	Tăng cường hợp tác, phối hợp trong công tác PCCCR tại các nơi giáp ranh						
3.3	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng						
4	**Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương**	1. Bảo tồn đa dạng sinh học	(1, 2, 3, 4, 5).Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVPTR cho người	(1). Báo cáo chuyên đề đa dạng sinh học của Viện Điều tra Quy hoạch rừng	1. Ảnh hưởng tới tập quán canh tác truyền thống của người dân	(1, 2, 3) Tăng cường sự tham gia của người dân (kể cả người dân sống ngoài khu vực xã mục tiêu) trong công tác quy	(1, 2, 3, 4) Báo cáo công tác quản lý BVR hàng tháng của Hạt Kiểm lâm

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát rủi ro
4.1	Nâng cao sinh kế nông nghiệp cho người dân	2. Chống xói mòn 3. Giảm nguy cơ lũ quét 4. Nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về quản lý bảo vệ rừng 5. Giảm nghèo, góp phần nâng cao thu nhập người dân 6. Đảm bảo quyền sở hữu đất và tài nguyên rừng.	dân. (1, 2, 3, 4, 5, 6). Lồng ghép các lợi ích vào trong việc lập kế hoạch và thực hiện PRAP.	(2).Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Sở TNMT (3). Báo cáo phòng chống thiên tai lũ lụt của Sở NN (4).Báo cáo BVPTR của Kiểm lâm (5).Báo cáo phát triển KTXH hàng năm của UBND xã (6). Báo cáo quy hoạch 3 loại rừng.	2. Mâu thuẫn sử dụng đất 3. Mâu thuẫn giữa người dân với lực lượng chức năng 4. Mâu thuẫn (ganh tỵ) của người dân ngoài xã mục tiêu với dân trong xã mục tiêu	hoạch (1, 2, 3) Hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân, đặc biệt là người nghèo, sống phụ thuộc vào rừng (1, 2, 3) Đảm bảo sự đồng thuận của người dân trong việc xây dựng các quy ước, hương ước BVR (4). Thảo luận với người dân ngoài xã mục tiêu về tiêu chí tham gia chương trình	(1, 2, 3, 4) Khiếu nại của người dân địa phương (1) Báo cáo phát triển KTXH của xã (1, 2, 3, 4) Phản hồi của địa phương (UBND xã, kiểm lâm địa bàn...)
4.2	Khắc phục những vấn đề không hợp lý từ công tác quy hoạch sử đất và GĐGR						
5	**Hạn chế tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (làm đường, thủy điện..)**	1. Nâng cao nhận thức người dân và chủ dự án trong việc chấp hành nghiêm chỉnh luật BVPTR 2. Tạo thu nhập cho người dân tham gia trồng	(1,2). Chú trọng hỗ trợ cho người nghèo, phụ nữ, dân tộc, người phụ thuộc vào rừng…	(1). Báo cáo công tác BVPT rừng hàng năm của Kiểm lâm. (2). Biên bản nghiệm thu trồng rừng thay thế.	(1). Mâu thuẫn giữa cơ quan thực thi pháp luật với chủ và công nhân thực hiện công trình	(1). Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án	(1, 2) Báo cáo công tác trồng rừng thay thế hàng năm
5.1	Đảm bảo việc trồng rừng thay thế đáp ứng được chất						

STT	Gói Giải pháp/giải pháp	Lợi ích	Biện pháp tăng cường	Biện pháp giám sát	Rủi ro	Biện pháp giảm thiểu	Biện pháp giám sát rủi ro
	lượng và tiến độ	rừng thay thế					
5.2	Tăng cường công tác bảo vệ rừng tại diện tích giáp ranh với khu vực vừa chuyển đổi						
6	**Gói giải pháp chung**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**	**Không áp dụng**
6.1	Cải tiến hệ thống theo dõi tài nguyên rừng				Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
6.2	Nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực về REDD+				1. Người dân có thể hiểu nhầm về REDD+ và trông đợi quá nhiều vào lợi ích REDD+ mang lại. Điều này có thể tạo những vấn đề xáo trộn trong cộng đồng dân cư.	(1). Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về REDD+.	(1). Phản hồi từ Kiểm lâm viên địa bàn và cán bộ cấp xã.

Bản đồ 01. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2005 - 2015

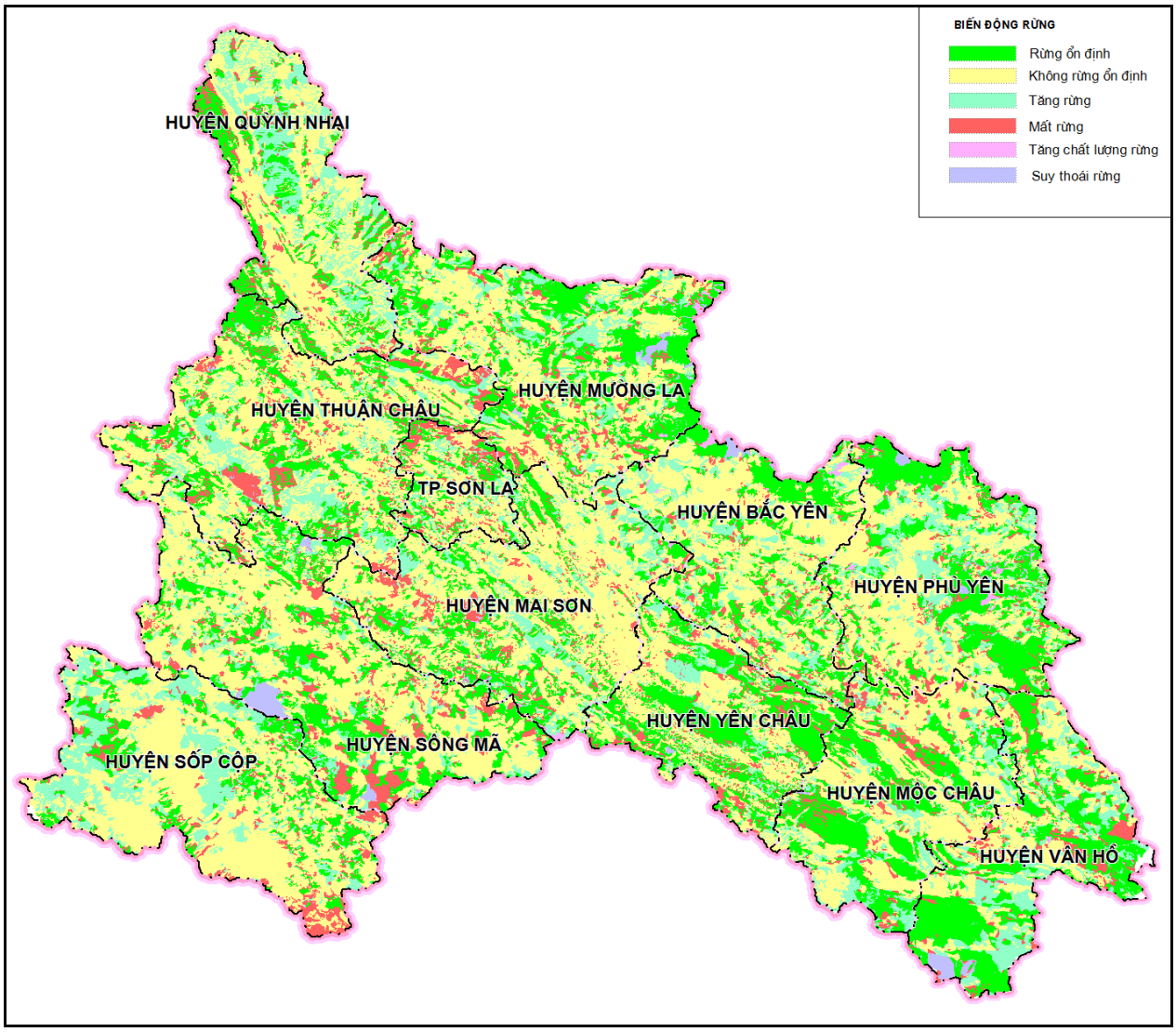

Bản đồ 02. Bản đồ diễn biến rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2015

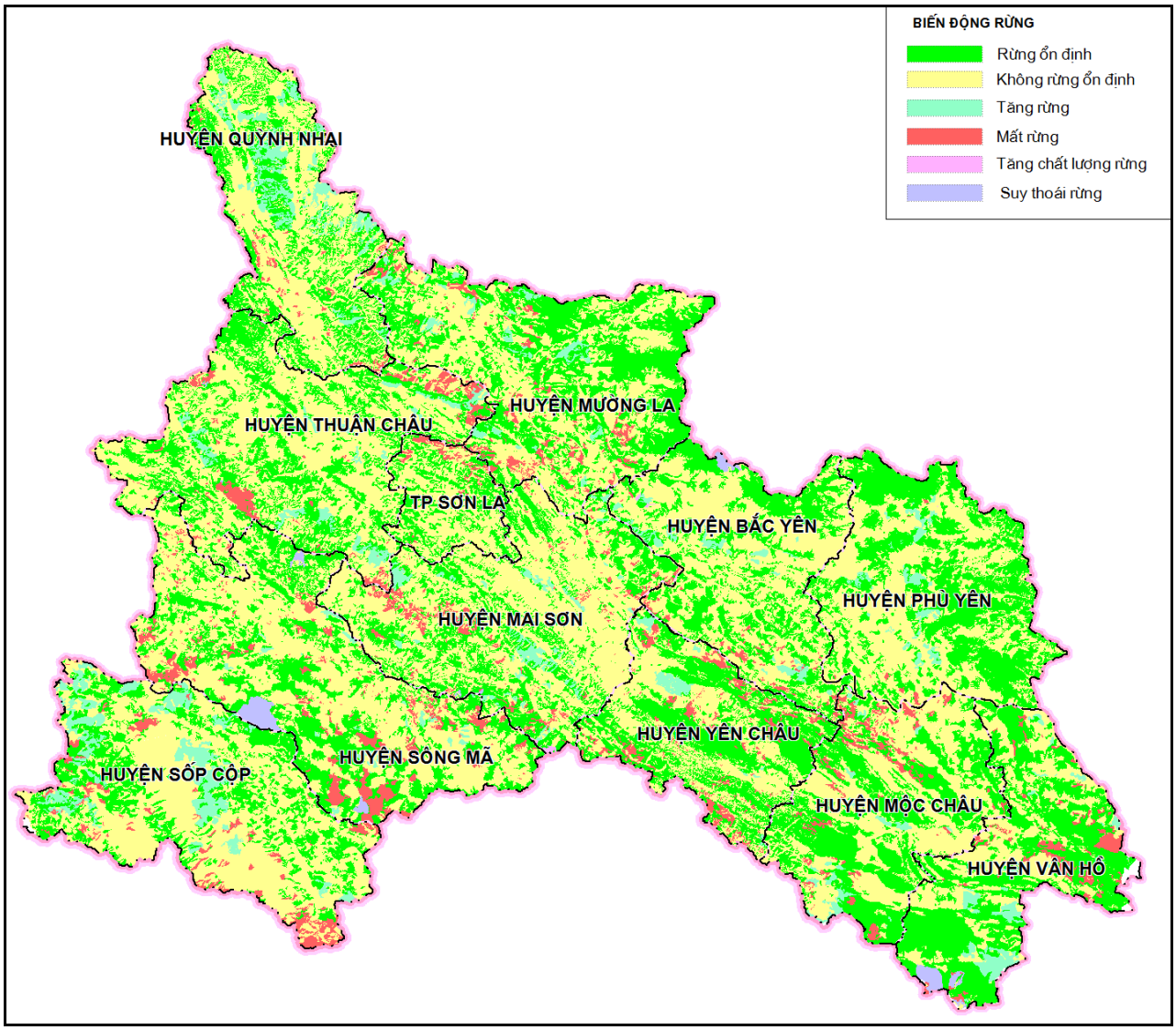

Bản đồ 03. Bản đồ các vị trí có nguy cơ mất rừng cao tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 – 2020

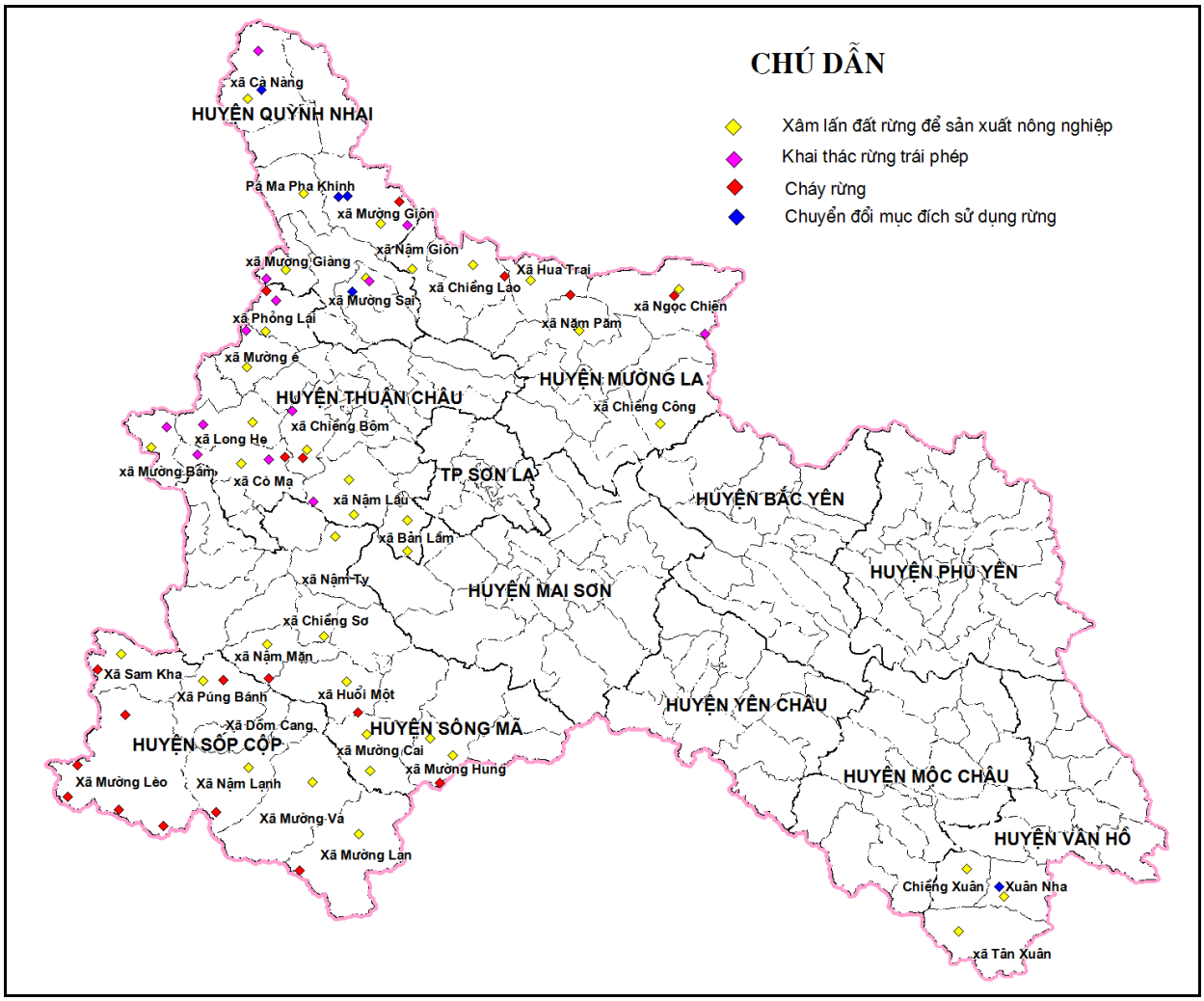

Bản đồ 04. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+ tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2020

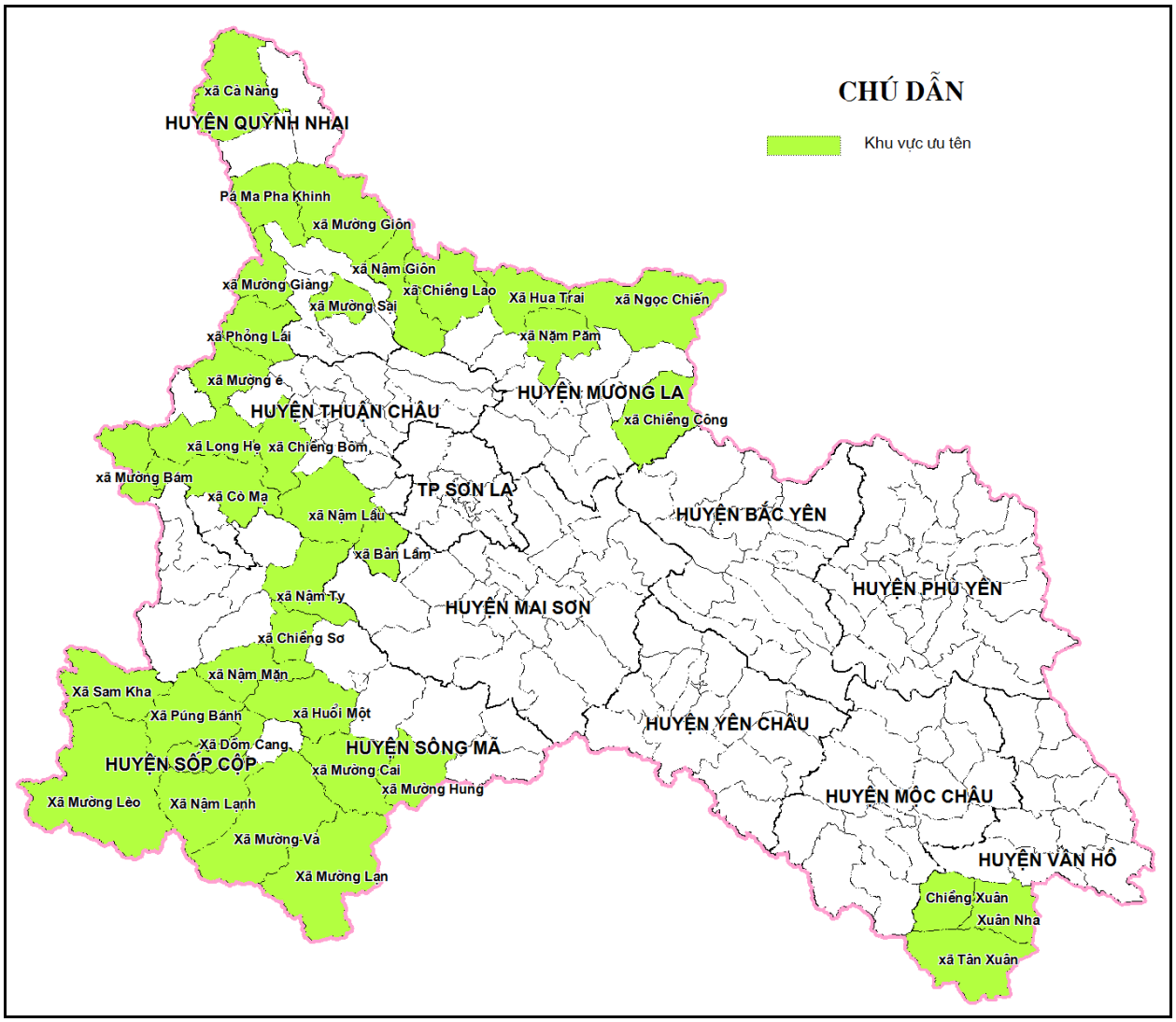

Bản đồ 05. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

(Gói giải pháp 1: Nâng cao hiệu quả công tác trồng rừng)

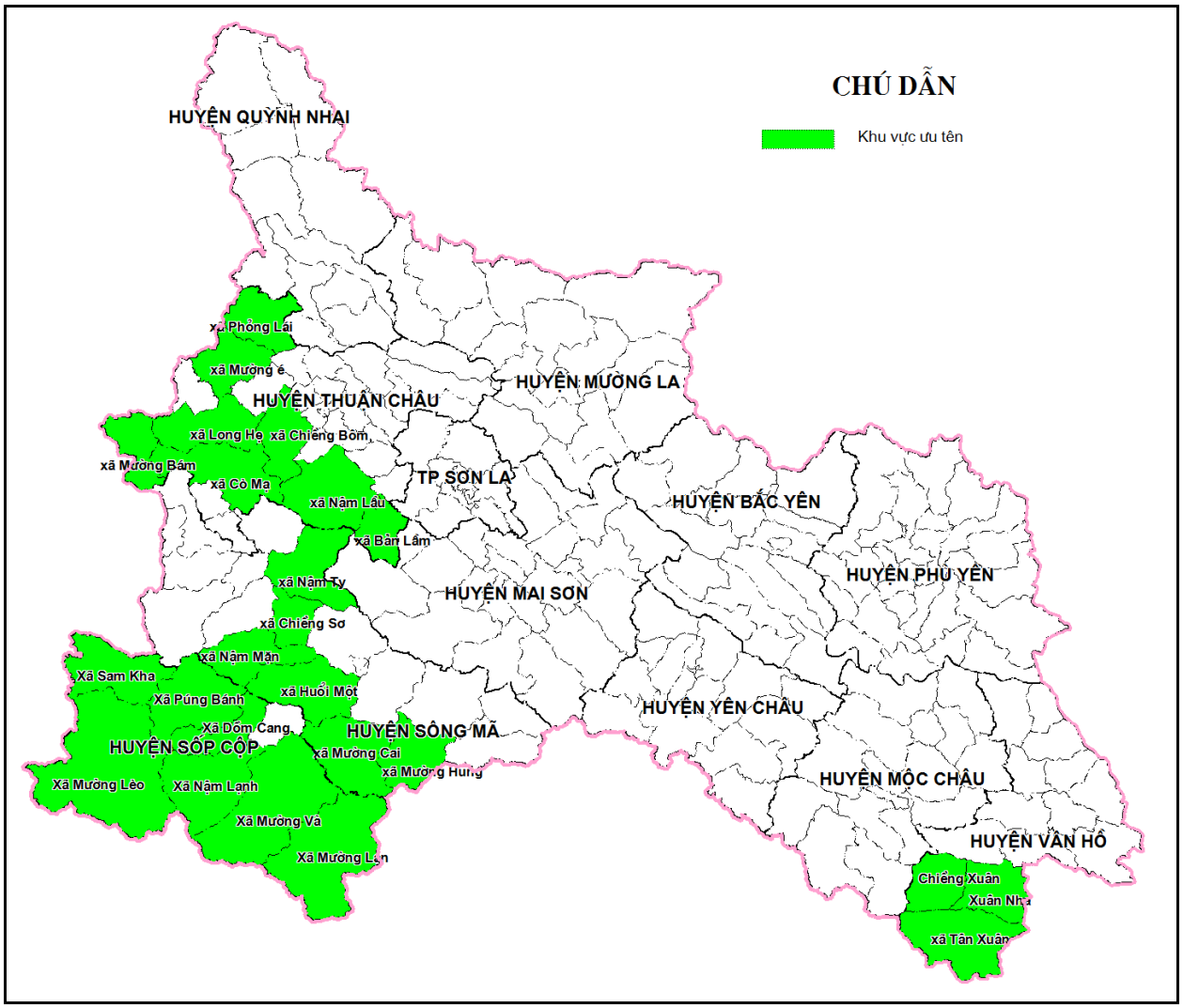

Bản đồ 06. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
(Gói giải pháp 2: Thúc đẩy công tác bảo vệ rừng và sử dụng tài nguyên rừng bền vững)

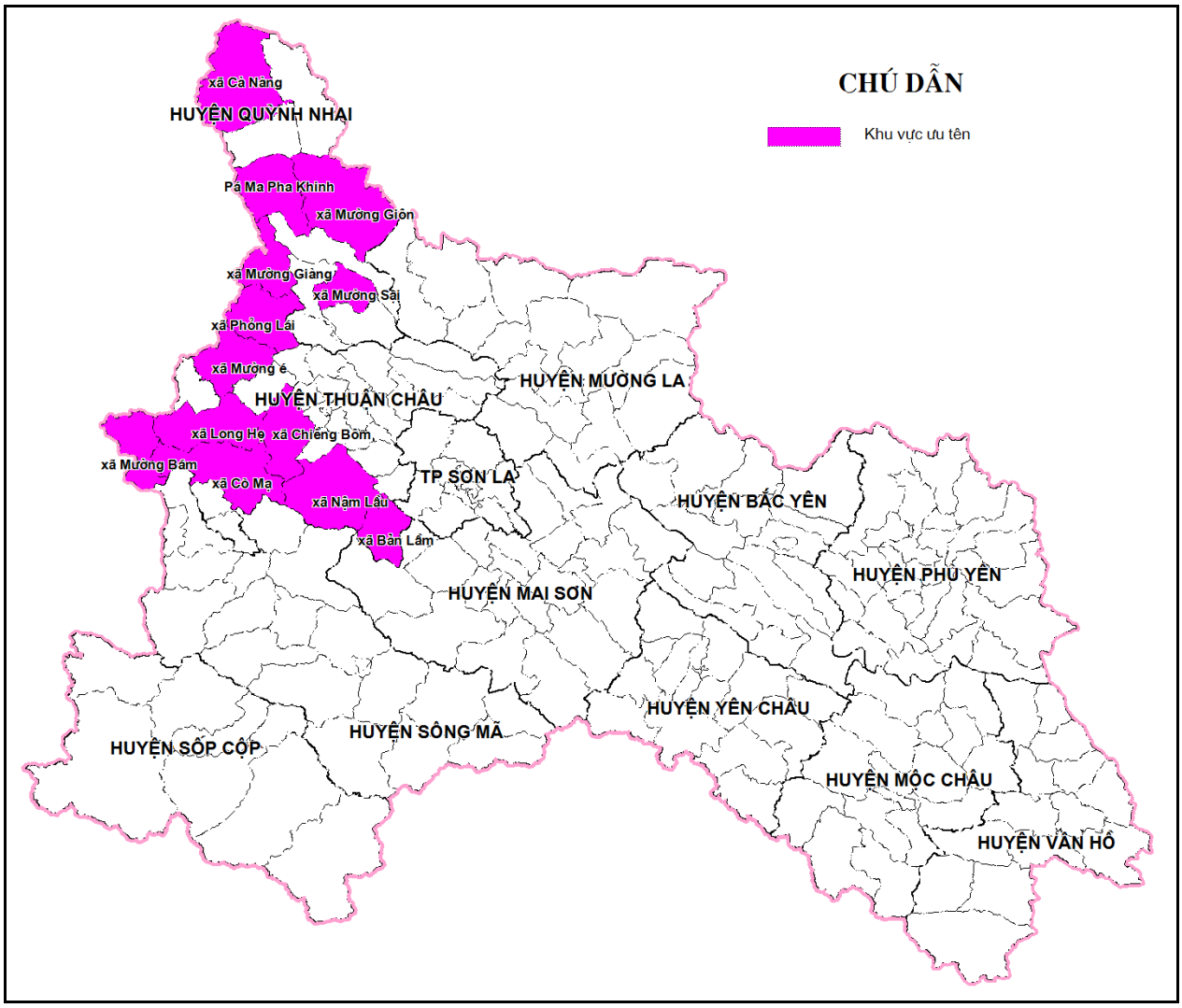

Bản đồ 07. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

(Gói giải pháp 3: Kiểm soát cháy rừng)

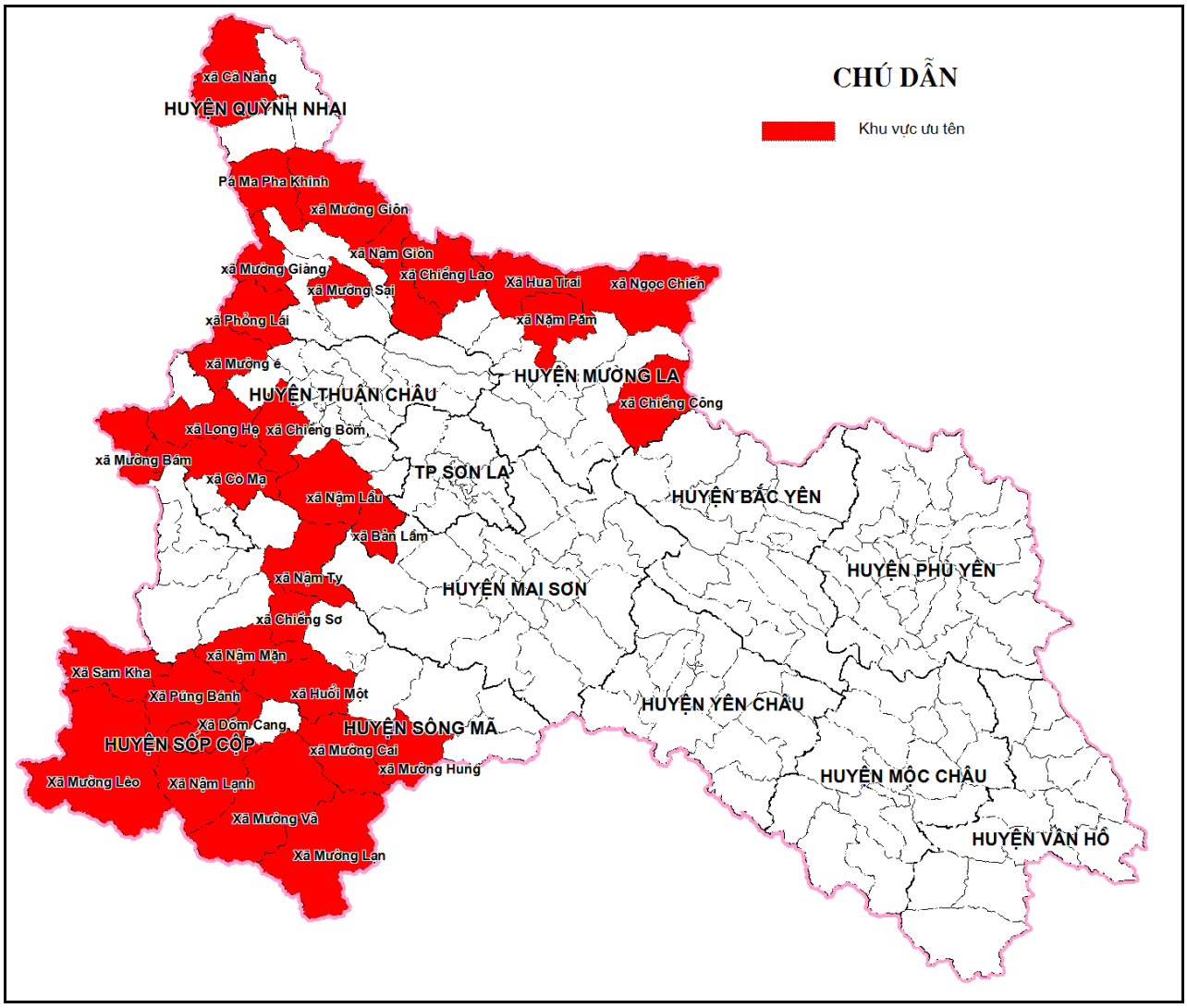

Bản đồ 08. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+

(Gói giải pháp 4: Hạn chế lấn chiếm đất rừng làm nương)

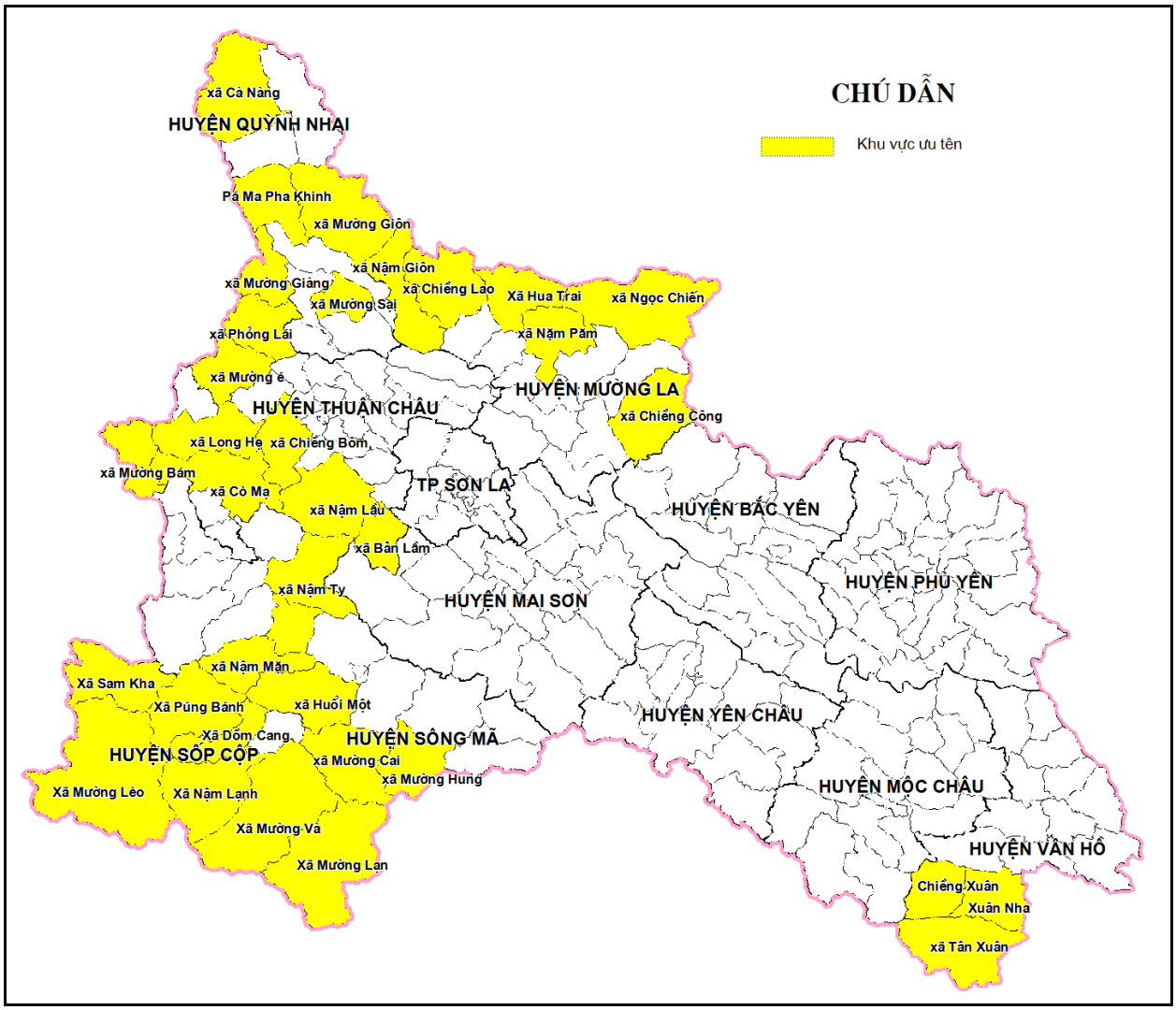

Bản đồ 9. Bản đồ khu vực ưu tiên thực hiện REDD+
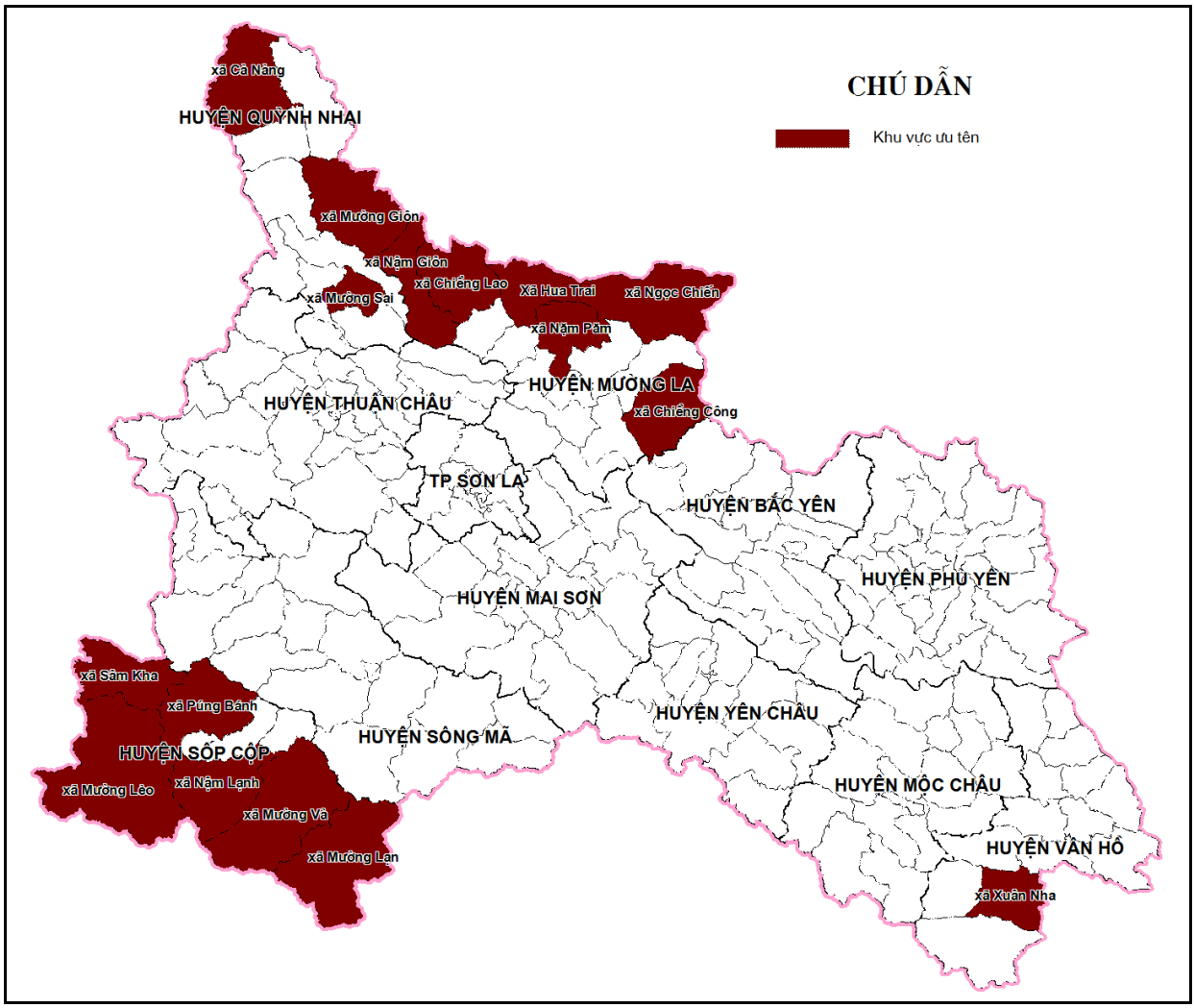
(Gói giải pháp 5 : Hạn chế các tác động tiêu cực của việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác)